Ký bởi: Sở Tài chính
Email: stc@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 05.01.2023 15:27:05 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38 /STC-NS Về công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 01 năm 2023*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Thành phố

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khóa X, Kỳ họp thứ tám về quyết toán ngân sách thành phố năm 2021; Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp lần thứ tám về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023; Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp lần thứ tám về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023;

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố như sau:

1. Đối với việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021:

Theo quy định tại Điểm 4, Điều 7, Thông tư số 343/2016/TT-BTC nêu trên Sở Tài chính đã tổng hợp đầy đủ **07/07** biểu mẫu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương để thực hiện công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021.

2. Đối với việc công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023:

Theo quy định tại Điểm 2, Điều 7, Thông tư số 343/2016/TT-BTC nêu trên, việc công khai số liệu dự toán ngân sách Thành phố đã được Hội đồng nhân dân thông qua phải thực hiện **12 biểu mẫu**. Tuy nhiên Sở Tài chính chỉ thực hiện **10/12** biểu mẫu để trình Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện công khai, còn lại 02/12 biểu mẫu (Biểu số 52/CK-NSNN[1] và Biểu 58/CK-NSNN[2]) không thực hiện do Sở Kế hoạch và Đầu tư không gửi báo cáo cho Sở Tài chính để tổng hợp dự toán ngân sách năm 2023 báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua.

---

[1] Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan tổ chức theo lĩnh vực

[2] Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân Thành phố các nội dung và biểu mẫu số liệu để công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 và dự toán ngân sách năm 2023 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên (kèm dự thảo QĐ và các biểu mẫu);
- Lưu: VT, NS.
(04b)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Duy Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Thành phố năm 2021 và dự toán ngân sách Thành phố năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khóa X, Kỳ họp thứ tám về quyết toán ngân sách Thành phố năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp lần thứ tám về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp lần thứ tám về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 dự toán ngân sách năm 2023 Thành phố Hồ Chí Minh (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở - ban – ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân TP;
- Thường trực Ủy ban nhân dân TP;
- Ban Kinh tế & Ngân sách HĐND TP;
- Các Sở-ban-ngành và Đoàn thể TP;
- Viện KSND TP, Toà án nhân dân TP;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức
- Ủy ban nhân dân các quận - huyện;
- VP ĐĐBQH&HĐNDTP;
- ...
- Lưu VT, (KT/...).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 56/CK-NSNN

Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	*B*	*1=2*	*2*
	TỔNG SỐ	**4.424**	**4.424**
1	Thành phố Thủ Đức	2.024	2.024
2	Huyện Củ Chi	800	800
3	Huyện Hóc Môn	300	300
4	Huyện Bình Chánh	800	800
5	Huyện Nhà Bè	300	300
6	Huyện Cần Giờ	200	200

Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 55/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn thành phố Thủ Đức và các huyện	Thu ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện hưởng theo phân cấp			Số bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Nguồn CCTL còn lại của thành phố Thủ Đức và các huyện dùng để cân đối chi TX	Tổng chi cân đối ngân sách của thành phố Thủ Đức và các huyện
			Tổng số	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7
	TỔNG SỐ	**24.390.550**	**2.272.484**	**961.921**	**1.310.562**	**6.585.674**	**1.714.084**	**1.206.022**	**11.778.264**
1	Thành phố Thủ Đức	18.000.000	1.541.579	609.301	932.278	1.471.873	164.301	800.068	3.977.821
2	Huyện Củ Chi	1.421.500	140.784	60.879	79.905	1.509.470	510.861	66.694	2.227.809
3	Huyện Hóc Môn	1.467.650	177.703	71.894	105.809	1.186.726	355.757	101.835	1.822.021
4	Huyện Bình Chánh	2.089.000	250.632	111.822	138.810	1.239.376	332.508	157.201	1.979.717
5	Huyện Nhà Bè	1.132.800	137.045	88.115	48.930	475.111	151.426	69.176	832.758
6	Huyện Cần Giờ	279.600	24.741	19.911	4.830	703.119	199.231	11.048	938.139

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 54/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lệ phí môn bài các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý, thu khác thuế CTN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí-lệ phí, thu khác của NS, thu xử phạt VPHC
1	Thành phố Thủ Đức	21%	21%	100%
2	Huyện Củ Chi	21%	21%	100%
3	Huyện Hóc Môn	21%	21%	100%
4	Huyện Bình Chánh	21%	21%	100%
5	Huyện Nhà Bè	21%	21%	100%
6	Huyện Cần Giờ	21%	21%	100%

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 53/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**48.620.347**	**14.946.736**	**960.502**	**858.845**	**470.296**	**5.482.936**	**818.531**	**71.187**	**749.115**	**3.602.404**	**9.020.502**	**2.462.137**	**347.236**	**8.002.846**	**3.144.254**	**492.193**
	Trong đó:	0															
	CHI VIỆN TRỢ	306.971	33.909	-	-	-	33.959	-	-	-	-	-	-	-	227.398	11.705	0
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	64.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.147	-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	173.976	-	-	-	-	-	10.648	-	-	-	-	-	-	163.328	-	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	607.789	13.220	57.761	-	-	-	-	-	-	-	345.133	-	345.133	191.675	-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.028	-	-	70.131	-	-
5	Sở Tư pháp	49.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.069	-	-	39.980	-	-
6	Sở Công Thương	154.209	17.799	-	-	-	-	-	-	-	1.000	92.337	-	-	43.073	-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	310.508	-	274.808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.700	-	-
8	Sở Tài chính	93.596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.596	-	-
9	Sở Xây dựng	3.605.557	17.844	-	-	-	-	-	-	-	670.039	2.526.050	-	-	391.624	-	-
10	Ban An toàn giao thông thành phố	26.472	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.790	-	-	17.682	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	*13.498*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*13.498*	*0*	*0*
11	Sở Giao thông vận tải	4.333.589	26.144	-	-	-	-	-	-	-	-	4.060.613	2.127.921	-	246.832	-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.197.936	4.148.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.645	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	*33.909*	*33.909*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	*0*
13	Sở Y tế	4.099.675	-	-	-	-	3.806.589	-	-	-	-	-	-	-	293.086	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	*155.212*	*0*	*0*	*0*	*0*	*33.959*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*121.253*	*0*	*0*
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.537.312	50.622	-	-	-	-	-	-	-	-	26.028	-	-	138.591	1.322.071	0
	Trong đó: Chi viện trợ	*53.508*	-	-	-	-	-	-	-	-				-	*41.803*	*11.705*	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.030.912	-	-	-	-	-	-	-	-	1.801.815	151.153	3.763	-	77.944		
16	Sở Thông tin và truyền thông	514.673	1.200	448.287				38.694				1.808	-	-	24.684		
17	Sở Du lịch	92.834	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.105	-	-	28.729		
18	Sở Văn hóa và Thể thao	1.398.592	28.889	-	-	-	-	596.296		710.132			-	-	63.275		
19	Sở Nội vụ	244.237	35.141	-	-	-	-	6.821					-	-	202.275		
20	Thanh tra Thành phố	91.870	-	-	-	-	-	-					-	-	91.870		
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	79.386	-	-	-	-	-	-				19.297	-	-	60.089		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
22	Đài Tiếng nói nhân dân	71.187	-	-	-	-	-	-	71.187				-	-			
23	Ban Dân tộc	26.621	-	-	-	-	-	-					-	-	26.621		
24	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	14.981	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	13.481	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	*16*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*16*	*0*	*0*
25	Thành ủy	1.084.178	107.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	976.388	-	-
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	50.287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.287	-	-
27	Thành đoàn	120.771	8.076	-	-	-	-	21.852	-	-	-	24.289	-	-	66.554		-
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.764	555	-
	Trong đó: Chi viện trợ	*552*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*552*	*0*	*0*
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	38.258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.445	-	-	19.813	-	-
30	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	8.972	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.972	-	-
31	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	27.279	27.279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.109	-	-
33	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	7.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.647	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	*565*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*565*	-	-
34	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	12.294	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.294	-	-
35	Liên minh Hợp tác xã thành phố	5.258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.258	-	-
36	Câu lạc bộ hưu trí	494	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	494	-	-
37	Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến thành phố	1.898	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.898	-	-
38	Hội Nhà văn thành phố	3.145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.145	-	-
39	Hội Nhà báo thành phố	2.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.460	-	-
40	Hội Luật gia thành phố	1.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.048	-	-
41	Hội Chữ thập đỏ thành phố	5.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.527	-	-
42	Hội Âm nhạc thành phố	6.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.560	-	-
43	Hội Điện ảnh thành phố	2.925	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.925	-	-
44	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	2.865	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.865	-	-
45	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.110	-	-
46	Hội Mỹ thuật thành phố	3.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.633	-	-
47	Hội Sân khấu thành phố	3.701	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.701	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
48	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	1.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.971	-	-
49	Hội Nhiếp ảnh thành phố	1.989	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.989	-	-
50	Hội Người mù thành phố	4.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.210	-	-
51	Hội Đông y thành phố	684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	684	-	-
52	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	704	-	-
53	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	1.532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.532	-	-
54	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	24.114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.114	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	*23.559*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*23.559*	-	-
55	Hội Khuyến học thành phố	957	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	957	-	-
56	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258	-	-
57	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180	-	-
58	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236	-	-
59	Hội Y học thành phố	307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	307	-	-
60	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố	25.305	313	-	24.992	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	308.939	17.000	-	241.939	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Công an thành phố	135.453	1.000	-		134.453	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cục Thi hành án dân sự TP	11.332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.332
64	Cục Thống kê TP	9.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.640
65	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900
66	Sở Ngoại vụ TP	106.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	106.200
67	Tòa án nhân dân TP	24.138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.138
68	Viện Kiểm sát nhân dân TP	15.156	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.156
69	Cục Quản lý thị trường Thành phố	1.994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	1.994
70	Bảo hiểm xã hội thành phố	72.918	-	-	-	-	72.918	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp	4.453	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.453	-	-
72	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	160.921	-	-	-	-	29.671	-	-	-	-	-	-	-	131.250	-	-
73	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	12.508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	12.458	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
74	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	12.442	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	12.042	-	-
75	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	12.568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	12.168	-	-
76	Ban Quản lý đường sắt đô thị	13.439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.439	-	-		-	-
77	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	83.491	8.718	25.593	-	-	-	-	-	-	1.702	8.669	-	-	38.809	-	-
78	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	164.702	18.638	97.455	-	-	-	-	-	-	-	22.302	-	-	26.307	-	-
79	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	37.406	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.406	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	*26.152*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*26152*	*0*	*0*
80	Học viện Cán bộ thành phố	6.439	6.439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Lực lượng Thanh niên xung phong	600.705	20.500	-	-	-	-	-	-	-	-	124.256	54.353	-	-	455.949	-
82	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	1.000	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	67.136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67.136	-	-	-	-	-
84	Trường Đại học Sài Gòn	138.767	138.767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.933	1.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	49.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.678	-	-	-	-	-
87	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.388	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.388		-	-	-	-
88	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	64.403	-	56.598	-	-	-	-	-	-	-	7.805	-	-	-	-	-
89	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	23.915	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.915	-	-	-	-	-
90	Cục thuế Thành phố	6.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.241
91	Kho bạc Nhà nước TP	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15
92	Cục Hải quan TP	16.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.864
		20.626.646	10.251.133	-	591.914	334.843	1.523.758	144.220	-	38.983	1.126.348	1.204.467	276.100	2.103	4.045.301	1.365.679	0
93	Quận 1	1.018.949	483.573		24.848	15.870	70.328	6.121	-	1.100	80.135	42.068	3.200	-	221.139	73.767	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
94	Quận 3	1.107.416	544.272		29.344	15.210	90.227	5.794	-	1.087	51.080	62.896	31.559	-	219.852	87.654	0
95	Quận 4	801.693	312.463		31.728	15.033	75.855	7.635	-	3.028	43.640	40.113	1.125	-	204.713	67.485	0
96	Quận 5	1.084.666	545.831		26.882	22.728	72.188	11.240	-	13.203	43.114	50.957	8.286	-	243.625	54.898	0
97	Quận 6	1.195.067	613.666		28.157	17.128	78.172	9.604	-	2.206	47.144	83.778	18.296	-	240.976	74.236	0
98	Quận 7	1.067.373	547.797		30.841	12.769	76.264	12.029	-	1.000	58.491	83.988	16.759	-	193.837	50.357	0
99	Quận 8	1.475.671	647.585		49.594	26.370	121.994	17.728	-	1.204	80.032	110.567	28.532	545	296.039	124.559	0
100	Quận 10	1.057.850	459.039		36.915	23.019	78.970	4.600	-	1.083	41.368	62.283	13.658	-	256.580	93.993	0
101	Quận 11	1.183.799	543.733		35.810	15.315	77.712	8.568	-	1.000	139.543	41.645	5.699	-	258.222	62.251	0
102	Quận 12	1.578.763	901.066		44.393	19.341	118.889	12.088	-	500	47.886	97.755	30.528	1.376	257.743	79.102	0
103	Quận Phú Nhuận	873.056	363.119		30.617	13.724	61.486	4.727	-	500	42.868	60.888	34.356	-	222.186	72.941	0
104	Quận Gò Vấp	1.800.063	876.182		45.670	35.355	136.606	5.733	-	3.619	131.514	108.658	21.070	-	322.311	134.415	0
105	Quận Bình Thạnh	1.582.503	776.530		43.252	18.801	124.673	11.005	-	7.453	78.596	64.835	3.776	182	320.410	136.948	0
106	Quận Tân Bình	1.583.788	834.875		49.004	29.282	91.518	7.151	-	500	90.911	87.910	8.819	-	289.934	102.703	0
107	Quận Tân Phú	1.412.849	797.574		37.489	20.625	102.213	8.053	-	500	70.622	59.736	10.613	-	242.863	73.174	0
108	Quận Bình Tân	1.803.141	1.003.829		47.370	34.273	146.663	12.144	-	1.000	79.404	146.390	39.824	-	254.872	77.196	0
	Kinh phí quy hoạch	*141451,532*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*141.452*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
109	Sở Tài nguyên và môi trường	2.092										2.092					
110	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000										1.000					
111	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	60.190										60.190					
112	Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	50										50					
113	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 1	1.007										1.007					
114	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 3	3.400										3.400					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
115	Phòng Quản lý đô thị Quận 4	959										959					
116	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 5	910										910					
117	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 7	33										33					
118	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8	1.591										1.591					
119	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 10	2.351										2.351					
120	Phòng Quản lý đô thị Quận 11	588										588					
121	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 11	1.067										1.067					
122	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	7.835										7.835					
123	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Thạnh	494										494					
124	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Tân	435										435					
125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Củ Chi	2.558										2.558					
126	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Thượng	182										182					
127	Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An	212										212					
128	Ủy ban nhân dân xã Phước Hiệp	204										204					
129	Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Tây	193										193					
130	Ủy ban nhân dân xã Hòa Phú	188										188					
131	Ủy ban nhân dân xã Trung An	193										193					
132	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	207										207					
133	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ Hưng	153										153					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
134	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	163										163					
135	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	171										171					
136	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Hạ	191										191					
137	Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức	182										182					
138	Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Trung	208										208					
139	Ủy ban nhân dân xã An Nhơn Tây	204										204					
140	Ủy ban nhân dân xã An Phú	176										176					
141	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Cội	153										153					
142	Ủy ban nhân dân xã Phước Thạnh	234										234					
143	Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh	1.752										1.752					
144	Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp	1.073										1.073					
145	Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn	380										380					
146	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Sơn	897										897					
147	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	132										132					
148	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	165										165					
149	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	120										120					
150	Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân	602										602					
151	Ủy ban nhân dân xã Phong Phú	647										647					
152	Ủy ban nhân dân xã Tân Qúy Tây	2.273										2.273					
153	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A	2.634										2.634					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
154	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	301										301					
155	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Hai	422										422					
156	Ủy ban nhân dân xã Đa Phước	700										700					
157	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	3.153										3.153					
158	Ủy ban nhân dân xã Quy Đức	885										885					
159	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B	316										316					
160	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhựt	2.003										2.003					
161	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	859										859					
162	Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên	438										438					
163	Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây	80										80					
164	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	6.358										6.358					
165	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Cần Giờ	5.765										5.765					
166	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cần Giờ	1.571										1.571					
167	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Thủ Đức	18.016										18.016					
168	Ban quản lý đầu tư xây dựng khu vực huyện Nhà Bè	134										134					
169	Chi khác	299.713															299.713

(*): Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản t hu giữa ngân sách các cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022; trong đó, Thành phố quy định nội dung chi lĩnh vực quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi các hoạt động kinh tế của ngân sách cấp Thành phố. Do đó, dự toán chi kinh phí quy hoạch năm 2023 bố trí kinh phí sự nghiệp (nội dung chi thuộc lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế) cho các đơn vị chủ đầu tư thực hiện công tác lập quy hoạch tại ngân sách cấp Thành phố.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 51/CK-NSNN

Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**114.564.454**	**46.038.661**	**48.620.347**	**1.159.322**	**11.400**	**3.132.813**	**15.601.911**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**94.659.008**	**46.038.661**	**48.620.347**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	64.147	-	64.147	-	-		-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	173.976	-	173.976	-	-		-	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	607.789	-	607.789	-	-		-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.159	-	78.159	-	-		-	-
5	Sở Tư pháp	49.049	-	49.049	-	-		-	-
6	Sở Công Thương	154.209	-	154.209	-	-		-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	310.508	-	310.508	-	-		-	-
8	Sở Tài chính	93.596	-	93.596	-	-		-	-
9	Sở Xây dựng	3.605.557	-	3.605.557	-	-		-	-
10	Ban An toàn giao thông thành phố	26.472	-	26.472	-	-		-	-
11	Sở Giao thông vận tải	4.333.589	-	4.333.589	-	-		-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.197.936	-	4.197.936	-	-		-	-
13	Sở Y tế	4.099.675	-	4.099.675	-	-		-	-
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.537.312	-	1.537.312	-	-		-	-
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.030.912	-	2.030.912	-	-		-	-
16	Sở Thông tin và truyền thông	514.673	-	514.673	-	-		-	-
17	Sở Du lịch	92.834	-	92.834	-	-		-	-
18	Sở Văn hóa và Thể thao	1.398.592	-	1.398.592	-	-		-	-
19	Sở Nội vụ	244.237	-	244.237	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
20	Thanh tra Thành phố	91.870	-	91.870	-	-		-	-
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	79.386	-	79.386	-	-		-	-
22	Đài Tiếng nói nhân dân	71.187	-	71.187	-	-		-	-
23	Ban Dân tộc	26.621	-	26.621	-	-		-	-
24	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	14.981	-	14.981	-	-		-	-
25	Thành ủy	1.084.178	-	1.084.178	-	-		-	-
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	50.287	-	50.287	-	-		-	-
27	Thành đoàn	120.771	-	120.771	-	-		-	-
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.319	-	28.319	-	-		-	-
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	38.258	-	38.258	-	-		-	-
30	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	8.972	-	8.972	-	-		-	-
31	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	27.279	-	27.279	-	-		-	-
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.109	-	6.109	-	-		-	-
33	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	7.647	-	7.647	-	-		-	-
34	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	12.294	-	12.294	-	-		-	-
35	Liên minh Hợp tác xã thành phố	5.258	-	5.258	-	-		-	-
36	Câu Lạc bộ hưu trí	494	-	494	-	-		-	-
37	Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến thành phố	1.898	-	1.898	-	-		-	-
38	Hội Nhà văn thành phố	3.145	-	3.145	-	-		-	-
39	Hội Nhà báo thành phố	2.460	-	2.460	-	-		-	-
40	Hội Luật gia thành phố	1.048	-	1.048	-	-		-	-
41	Hội Chữ thập đỏ thành phố	5.527	-	5.527	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
42	Hội Âm nhạc thành phố	6.560	-	6.560	-	-		-	-
43	Hội Điện ảnh thành phố	2.925	-	2.925	-	-		-	-
44	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	2.865	-	2.865	-	-		-	-
45	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.110	-	2.110	-	-		-	-
46	Hội Mỹ thuật thành phố	3.633	-	3.633	-	-		-	-
47	Hội Sân khấu thành phố	3.701	-	3.701	-	-		-	-
48	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	1.971	-	1.971	-	-		-	-
49	Hội Nhiếp ảnh thành phố	1.989	-	1.989	-	-		-	-
50	Hội Người mù thành phố	4.210	-	4.210	-	-		-	-
51	Hội Đông y thành phố	684	-	684	-	-		-	-
52	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	704	-	704	-	-		-	-
53	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	1.532	-	1.532	-	-		-	-
54	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	24.114	-	24.114	-	-		-	-
55	Hội Khuyến học thành phố	957	-	957	-	-		-	-
56	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258	-	258	-	-		-	-
57	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180	-	180	-	-		-	-
59	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236	-	236	-	-		-	-
60	Hội Làm vườn và trang trại thành phố	-	-	-	-	-		-	-
61	Hội Sinh vật cảnh thành phố	-	-	-	-	-		-	-
60	Hội Y học thành phố	307	-	307	-	-		-	-
61	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố	25.305	-	25.305	-	-		-	-
62	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	308.939	-	308.939	-	-		-	-
63	Công an thành phố	135.453	-	135.453	-	-		-	-
64	Cục Thi hành án dân sự TP	11.332	-	11.332	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
65	Cục Thống kê TP	9.640	-	9.640	-	-		-	-
66	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900	-	900	-	-		-	-
67	Sở Ngoại vụ TP	106.200	-	106.200	-	-		-	-
68	Tòa án nhân dân TP	24.138	-	24.138	-	-		-	-
69	Viện Kiểm sát nhân dân TP	15.156	-	15.156	-	-		-	-
70	Cục Quản lý thị trường Thành phố	1.994	-	1.994	-	-		-	-
71	Bảo hiểm xã hội thành phố	72.918	-	72.918	-	-		-	-
72	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp	4.453	-	4.453	-	-		-	-
73	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	160.921	-	160.921	-	-		-	-
74	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	12.508	-	12.508	-	-		-	-
75	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	12.442	-	12.442	-	-		-	-
76	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	12.568	-	12.568	-	-		-	-
77	Ban Quản lý đường sắt đô thị	13.439	-	13.439	-	-		-	-
78	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	83.491	-	83.491	-	-		-	-
79	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	164.702	-	164.702	-	-		-	-
80	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	37.406	-	37.406	-	-		-	-
81	Học viện Cán bộ thành phố	6.439	-	6.439	-	-		-	-
82	Lực lượng Thanh niên xung phong	600.705	-	600.705	-	-		-	-
83	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	1.000	-	1.000	-	-		-	-
84	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	67.136	-	67.136	-	-		-	-
85	Trường Đại học Sài Gòn	138.767	-	138.767	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
86	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.933	-	1.933	-	-		-	-
87	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	49.678	-	49.678	-	-		-	-
88	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.388	-	1.388	-	-		-	-
89	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	64.403	-	64.403	-	-		-	-
90	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	23.915		23.915				-	
91	Cục thuế Thành phố	6.241		6.241				-	
92	Kho bạc Nhà nước TP	15		15				-	
93	Cục Hải quan TP	16.864		16.864				-	
94	Quận 1	1.018.949		1.018.949				-	
95	Quận 3	1.107.416		1.107.416				-	
96	Quận 4	801.693		801.693				-	
97	Quận 5	1.084.666		1.084.666				-	
98	Quận 6	1.195.067		1.195.067				-	
99	Quận 7	1.067.373		1.067.373				-	
100	Quận 8	1.475.671		1.475.671				-	
101	Quận 10	1.057.850		1.057.850				-	
102	Quận 11	1.183.799		1.183.799				-	
103	Quận 12	1.578.763		1.578.763				-	
104	Quận Phú Nhuận	873.056		873.056				-	
105	Quận Gò Vấp	1.800.063		1.800.063				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
106	Quận Bình Thạnh	1.582.503		1.582.503				-	
107	Quận Tân Bình	1.583.788		1.583.788				-	
108	Quận Tân Phú	1.412.849		1.412.849				-	
109	Quận Bình Tân	1.803.141		1.803.141				-	
	Kinh phí quy hoạch (*)	141.452		141.452				-	
110	Sở Tài nguyên và môi trường	2.092		2.092				-	
111	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000		1.000				-	
112	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	60.190		60.190				-	
113	Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	50		50				-	
114	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 1	1.007		1.007				-	
115	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 3	3.400		3.400				-	
116	Phòng Quản lý đô thị Quận 4	959		959				-	
117	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 5	910		910				-	
118	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 7	33		33				-	
119	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8	1.591		1.591				-	
120	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 10	2.351		2.351				-	
121	Phòng Quản lý đô thị Quận 11	588		588				-	
122	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 11	1.067		1.067				-	
123	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	7.835		7.835				-	
124	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Thạnh	494		494				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Tân	435		435				-	
126	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Củ Chi	2.558		2.558				-	
127	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Thượng	182		182				-	
128	Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An	212		212				-	
129	Ủy ban nhân dân xã Phước Hiệp	204		204				-	
130	Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Tây	193		193				-	
131	Ủy ban nhân dân xã Hòa Phú	188		188				-	
132	Ủy ban nhân dân xã Trung An	193		193				-	
133	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	207		207				-	
134	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ Hưng	153		153				-	
135	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	163		163				-	
136	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	171		171				-	
137	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Hạ	191		191				-	
138	Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức	182		182				-	
139	Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Trung	208		208				-	
140	Ủy ban nhân dân xã An Nhơn Tây	204		204				-	
141	Ủy ban nhân dân xã An Phú	176		176				-	
142	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Cội	153		153				-	
143	Ủy ban nhân dân xã Phước Thạnh	234		234				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
144	Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh	1.752		1.752				-	
145	Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp	1.073		1.073				-	
146	Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn	380		380				-	
147	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Sơn	897		897				-	
148	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	132		132				-	
149	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	165		165				-	
150	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	120		120				-	
151	Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân	602		602				-	
152	Ủy ban nhân dân xã Phong Phú	647		647				-	
153	Ủy ban nhân dân xã Tân Qúy Tây	2.273		2.273				-	
154	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A	2.634		2.634				-	
155	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	301		301				-	
156	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Hai	422		422				-	
157	Ủy ban nhân dân xã Đa Phước	700		700				-	
158	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	3.153		3.153				-	
159	Ủy ban nhân dân xã Quy Đức	885		885				-	
160	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B	316		316				-	
161	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhựt	2.003		2.003				-	
162	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	859		859				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
163	Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên	438		438				-	
164	Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây	80		80				-	
165	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	6.358		6.358				-	
166	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Cần Giờ	5.765		5.765				-	
167	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cần Giờ	1.571		1.571				-	
168	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Thủ Đức	18.016		18.016				-	
169	Ban quản lý đầu tư xây dựng khu vực huyện Nhà Bè	134		134				-	
171	Chi khác	299.713		299.713				-	
172	Chi đầu tư phát triển	46.038.661	46.038.661					-	
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	1.159.322			1.159.322			-	
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	11.400				**11.400**		-	
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	3.132.813					**3.132.813**	-	
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-						-	
VI	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	15.601.911						**15.601.911**	
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-						-	

Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 50/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**122.864.212**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**8.299.758**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**114.564.454**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**46.038.661**
II	**Chi thường xuyên**	**48.620.347**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.946.736
2	Chi khoa học và công nghệ	960.502
3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.482.936
4	Chi văn hóa thông tin	818.531
5	Chi phát thanh, truyền hình	71.187
6	Chi thể dục thể thao	749.115
7	Chi bảo vệ môi trường	3.602.404
8	Chi các hoạt động kinh tế	9.020.502
9	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	8.002.846
10	Chi bảo đảm xã hội	3.144.254
III	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**1.159.322**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**11.400**
V	**Dự phòng ngân sách**	**3.132.813**
VI	**Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	**0**
VII	**Chi Chương trình mục tiêu**	**15.601.911**
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT	15.601.911
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 49/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**126.342.718**	**114.564.454**	**11.778.264**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**110.736.383**	**98.962.543**	**11.773.840**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**46.038.661**	**46.038.661**	**0**
	Trong đó:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.845.000	12.845.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.000.000	4.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**60.127.000**	**48.620.347**	**11.506.653**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.020.920	14.946.736	6.074.184
2	Chi khoa học và công nghệ	960.502	960.502	0
III	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	**1.159.322**	**1.159.322**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**11.400**	**11.400**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**3.400.000**	**3.132.813**	**267.187**
VI	**Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	**0**	**0**	**0**
B	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**15.606.335**	**15.601.911**	**4.424**
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn BSCMT			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT	15.606.335	15.601.911	4.424
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**0**		

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 48/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	
	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C)	**469.681.971**	**117.026.618**
A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III+IV)	**469.681.971**	**90.604.269**
I- THU NỘI ĐỊA	**307.575.000**	**90.297.298**
Thu nội địa không tính XSKT	**303.575.000**	**86.297.298**
Thu nội địa không tính tiền SDĐ	**294.730.000**	**77.452.298**
Thu nội địa không tính tiền SDĐ và XSKT	**290.730.000**	**73.452.298**
1. Thu từ khu vực kinh tế	**194.168.000**	**38.172.315**
1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	**20.700.000**	**3.836.691**
- Thuế giá trị gia tăng	7.000.000	1.440.682
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.199.000	1.073.696
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	6.400.000	1.321.313
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000
Thu về khí thiên nhiên, khí than	2.100.000	0
1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	**10.408.000**	**2.158.360**
- Thuế giá trị gia tăng	2.666.000	550.582
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.408.000	497.300
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	5.322.000	1.098.478
- Thuế tài nguyên	12.000	12.000
1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**75.960.000**	**14.263.992**
- Thuế giá trị gia tăng	30.230.000	5.396.361
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.402.000	6.691.653
- Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	2.080.000	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	11.238.000	2.165.979
- Thuế tài nguyên	10.000	10.000
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	0	0
1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	**87.100.000**	**17.913.272**
- Thuế giá trị gia tăng	43.104.000	8.901.827
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.942.000	8.868.371
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	1.040.000	129.075
- Thuế tài nguyên	14.000	14.000
2. Thu khác	**102.257.000**	**43.874.983**
2.1. Thuế thu nhập cá nhân	57.000.000	11.771.625
2.2. Thuế bảo vệ môi trường	10.000.000	1.249.857

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	
	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.948.000	0
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	6.052.000	1.249.857
2.3. Lệ phí trước bạ	6.700.000	6.700.000
2.4. Thu phí, lệ phí	7.000.000	4.200.000
- Phí, lệ phí Trung ương	*2.800.000*	-
- Phí, lệ phí Thành phố	*4.200.000*	*4.200.000*
2.5 Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
2.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350.000	350.000
2.7. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	5.000.000	5.000.000
2.8. Thu tiền sử dụng đất	12.845.000	12.845.000
2.9. Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	300.000	300.000
2.10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan địa phương cấp	32.000	28.500
2.11. Thu khác	3.000.000	1.400.000
2.12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	30.000	30.000
3. Thu cổ tức và Lợi nhuận sau thuế	**7.150.000**	**4.250.000**
4. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	**4.000.000**	**4.000.000**
5. Thu từ cổ phần hóa và thoái vốn DNNN do ĐP quản lý	0	0
II- THU TỪ DẦU THÔ	**16.000.000**	**0**
III- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	**145.800.000**	**0**
1. Thuế Xuất khẩu	**750.000**	**0**
2. Thuế nhập khẩu	**32.295.000**	**0**
3. Thuế TTĐB	**18.000.000**	**0**
4. Thuế BVMT	**145.000**	**0**
5. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**94.600.000**	**0**
6. Thu khác	**10.000**	**0**
IV. THU VIỆN TRỢ	**306.971**	**306.971**
B. THU CHUYỂN NGUỒN		**10.816.014**
Trong đó: Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX		10.816.014
C. THU KẾT DƯ		
D. THU BỔ SUNG TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		
Đ. THU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW	**0**	**15.606.335**

Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 47/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**113.548.112**
	Nguồn thu ngân sách (nếu không tính thu chuyển nguồn, kết dư)	***103.938.120***
1	Thu ngân sách cấp Thành phố hưởng theo phân cấp	88.024.814
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.606.335
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*15.606.335*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	*9.609.992*
	Trong đó: Thu Nguồn CCTL đưa vào cân đối chi TX	*9.609.992*
5	Thu kết dư	
6	Thu viện trợ	*306.971*
II	**Chi ngân sách**	**122.864.212**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Thành phố	114.564.454
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.299.758
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*8.295.334*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu cân đối tăng thêm*	*0*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*4.424*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi ngân sách**	**9.316.100**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**11.778.264**
	Nguồn thu ngân sách (nếu không tính thu chuyển nguồn và kết dư)	***10.572.242***
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	2.272.484
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.299.758
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*6.581.250*
-	*Thu bổ sung cân đối tăng thêm*	
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*4.424*
-	*Bổ sung từ nguồn CCTL NSTP*	*1.714.084*
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.206.022

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	Trong đó: Nguồn CCTL của NSQH đưa vào cân đối chi thường xuyên	*1.206.022*
4	Thu kết dư	
II	**Chi ngân sách**	**11.778.264**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	11.008.758
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	769.506
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*666.553*
-	*Bổ sung từ nguồn CCTL NSTP*	*102.953*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu số 47/CK-NSNN
Thông tư số 343/2016/TT-BTC

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	*B*	*3*
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**117.026.618**
	Tổng thu NSĐP không tính thu chuyển nguồn, thu kết dư và bổ sung quỹ dự trữ tài chính	*105.903.633*
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**90.297.298**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	39.140.500
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	51.156.798
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**15.606.335**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	15.606.335
III	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**	**0**
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn**	**10.816.014**
	Trong đó: Thu BS từ nguồn Cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi TX	10.816.014
VI	**Thu viện trợ**	**306.971**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**126.342.718**
	Nếu không tính kinh phí chi TNTT theo Nghị quyết số 03	*115.571.757*
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**110.736.383**
	Nếu không tính kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03	*99.965.422*
1	Chi đầu tư phát triển	46.038.661
	Trong đó: Chi Đầu tư phát triển từ nguồn bội chi NSĐP	*9.316.100*
2	Chi thường xuyên	60.127.000
3	Chi trả nợ lãi vay	1.159.322
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400
5	Dự phòng ngân sách	3.400.000
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	0
II	**Chi chương trình mục tiêu**	**15.606.335**
1	Chi thực hiện Chương trình MTQG	
2	Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ khác từ nguồn BSCMT	15.606.335
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**
C	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**9.316.100**

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	618.800
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	618.800
II	Từ nguồn kết dư ngân sách Thành phố	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	9.934.900
I	Vay để bù đắp bội chi	9.316.100
II	Vay để trả nợ gốc	618.800

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2050/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quyết toán ngân sách 16 quận và tổng quyết toán ngân sách Thành phố năm 2021;

Ủy ban nhân dân Thành phố công khai số liệu và báo cáo thuyết minh quyết toán ngân sách Thành phố năm 2021 như sau:

A. Tình hình thực hiện thu – chi ngân sách nhà nước năm 2021:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là **398.574,878 tỷ đồng**, đạt **109,23%** dự toán (364.893 tỷ đồng) và tăng **6,98%** so cùng kỳ (372.559,902 tỷ đồng). Nếu không tính thu từ quỹ dự trữ tài chính (7.664,08 tỷ đồng), tổng thu trên địa bàn là **390.910,798 tỷ đồng**, đạt 107,13% dự toán, tăng 4,93% so cùng kỳ.

Chi tiết các khoản thu như sau:

1. Thu NSNN phần nội địa: 256.822,892 tỷ đồng, đạt **103,41%** dự toán (248.343 tỷ đồng), tăng **0,59%** so cùng kỳ (255.325,319 tỷ đồng). Trong đó:

1.1. Thu từ khu vực kinh tế: **166.478,966 tỷ đồng**, đạt **104,82%** dự toán (158.821 tỷ đồng), tăng **7,22%** so cùng kỳ (155.273,295 tỷ đồng).

1.2. Thu từ khu vực khác: **90.343,925 tỷ đồng**, đạt **100,92%** dự toán (89.522 tỷ đồng), giảm **9,7%** so cùng kỳ (100.052,023 tỷ đồng).

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 118.134,043 tỷ đồng, đạt **109,38%** dự toán (108.000 tỷ đồng), tăng **11,4%** so cùng kỳ (106.049,181 tỷ đồng).

3. Thu từ dầu thô: 15.881,939 tỷ đồng, đạt **185,75%** dự toán (8.550 tỷ đồng), tăng **42,93%** so cùng kỳ (11.111,666 tỷ đồng).

4. Thu từ các khoản huy động, đóng góp: 71,924 tỷ đồng.

5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính: 7.664,080 tỷ đồng.

6. Đánh giá kết quả thu ngân sách:

6.1. Thu nội địa:

Với tác động của dịch Covid-19 từ năm 2020, trong năm 2021, Chính phủ đã triển khai các chính sách[1] giảm, giãn thuế để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, khôi phục sản xuất như: giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp; giảm thuế giá trị gia tăng; miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; miễn tiền chậm nộp thuế, tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền chậm nộp tiền thuê đất phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức phát sinh lỗ trong năm 2020; miễn giảm 30% tiền thuê đất.

Trong bối đó, nhờ sự vào cuộc quyết liệt, sâu sát, kịp thời, đồng bộ của cả hệ thống chính trị và của nhân dân Thành phố, ngay khi dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố cơ bản được kiểm soát, Thành phố mở cửa hoạt động trở lại một số hoạt động sản xuất, thương mại, kinh doanh, dịch vụ; cơ quan thuế và các Sở - ngành Thành phố kịp thời phối hợp, thường xuyên theo dõi, cập nhật đánh giá tác động của các chính sách, biến động số thu để tăng cường quản lý nguồn thu và bồi dưỡng nguồn thu trên địa bàn, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật, đề ra các giải pháp cụ thể:

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, hiện đại hóa quy trình, thủ tục trong công tác quản lý thuế; đồng thời tích cực giải quyết các vướng mắc trong lĩnh vực thuế để tạo điều kiện giúp các cơ sở sản xuất kinh doanh đẩy mạnh hoạt động và thực hiện tốt nghĩa vụ thuế.

- Căn cứ tình hình thực tế, tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách của Chính phủ về tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Chủ động nắm bắt diễn biến kinh tế - xã hội, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, nhu cầu của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố để tham mưu, đề xuất giải pháp hỗ trợ kịp thời cho người nộp thuế.

- Tích cực rà soát, phân loại tiền thuế nợ đúng tính chất nợ theo Quy trình quản lý nợ thuế; tăng cường thực hiện các biện pháp đôn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế đối với các khoản tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp và các khoản thu liên quan về đất theo quy định.

Các giải pháp linh hoạt, kịp thời của Thành phố trong công tác quản lý, điều hành tài chính ngân sách, thực hiện nuôi dưỡng nguồn thu, hạn chế tình

---

[1] - Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

- Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

- Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

trạng thất thu ngân sách đã phát huy tác dụng, đem lại hiệu quả thiết thực cho ngân sách Thành phố; theo đó:

- Số thu thuế thu nhập doanh nghiệp là **76.198,166 tỷ đồng**, đạt **114,34%** dự toán.

- Số thu thuế giá trị gia tăng là **63.180,711 tỷ đồng**, đạt **95,08%** dự toán, do một số ngành nghề vẫn giữ được sự tăng trưởng tốt như: dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí, kinh doanh bất động sản và ngành thương nghiệp về hàng tiêu dùng và sản xuất lương thực thực phẩm, vận tải kho bãi, thương mại điện tử.

- Ngoài ra, trong năm 2021, phát sinh một số khoản thu đột biến như số thu khí thiên nhiên của Tổng Công ty Khí Việt Nam, thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ việc đánh giá lại tài sản góp vốn doanh nghiệp cũng góp phần làm số thu ngân sách trên địa bàn tăng hơn so với cùng kỳ.

6.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:

Ngành hải quan tăng cường cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa hải quan, giảm thời gian làm thủ tục thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu, không để phát sinh các vấn đề gây phiền hà, tăng chi phí cho doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả quản lý, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, bảo đảm quyền kinh doanh, quyền cạnh tranh, quyền bình đẳng tiếp cận các nguồn lực cũng như đảm bảo cơ hội kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp.

Với sự nỗ lực của ngành Hải quan trong việc triển khai quyết liệt các giải pháp hỗ trợ cộng đồng Doanh nghiệp tăng cường xuất khẩu, nhập khẩu theo Chỉ thị số 215/CT-TCHQ ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan và triển khai thực hiện Kế hoạch số 1198/KH-HQHCM ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Cục Hải quan Thành phố về việc triển khai đồng bộ các giải pháp thu NSNN năm 2021 và chống thất thu thuế của Ban Chỉ đạo chống thất thu NSNN trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nên số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là **118.134,043 tỷ đồng**, đạt **109,38%** dự toán.

II. Quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2021 (không kể khoản thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương) là **166.064,330 tỷ đồng**. Cụ thể:

- Thu điều tiết theo phân cấp: **66.188,175 tỷ đồng**, đạt **95,80%** dự toán (69.092,340 tỷ đồng), tăng **0,74%** so cùng kỳ (65.700,110 tỷ đồng). Nếu không kể thu tiền sử dụng đất (7.646,627 tỷ đồng) thì đạt 58.541,548 tỷ đồng, đạt 100,77% dự toán (58.092,340 tỷ đồng), tăng 0,8% so cùng kỳ (58.079,811 tỷ đồng).

- Thu từ quỹ dự trữ tài chính: **7.664,080 tỷ đồng**.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương **3.464,167 tỷ đồng**.

III. Tổng quyết toán chi ngân sách Thành phố năm 2021 (không kể khoản chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương) là **133.844,711 tỷ đồng**. Bao gồm:

1. Chi cân đối ngân sách: **129.296,138 tỷ đồng**. Cụ thể như sau:

1.1. Chi đầu tư phát triển:

Chi đầu tư phát triển năm 2021 là **34.132,368 tỷ đồng**, đạt 89,14% dự toán Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua (38.289,156 tỷ đồng); trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại là 1.807 tỷ đồng, đạt 11,28% so với dự toán Hội đồng nhân dân Thành phố giao (16.026,2 tỷ đồng), đạt 20,22% kế hoạch vốn Ủy ban nhân dân Thành phố giao (8.934,535 tỷ đồng).

- Chi đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương: **32.325,368 tỷ đồng**, đạt **145,2%** dự toán đầu tư theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố giao đầu năm (22.262,956 tỷ đồng), đạt 158,95% kế hoạch vốn Ủy ban nhân dân Thành phố giao (20.336,461 tỷ đồng).

1.2. Chi trả nợ lãi vay đến hạn:

Tổng chi trả nợ lãi vay đến hạn là **1.017,394 tỷ đồng**, đạt 71,44% dự toán, trong đó:

+ Thanh toán lãi, phí trái phiếu chính quyền địa phương: 765,890 tỷ đồng;

+ Thanh toán lãi cho các dự án tham gia Chương trình huy động vốn, cho vay đầu tư xây dựng trường mầm non công lập trên địa bàn Thành phố: 56,546 tỷ đồng.

+ Thanh toán lãi khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ: 194,958 tỷ đồng.

1.3. Chi thường xuyên:

Dự toán năm 2021 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính là 36.628,981 tỷ đồng, Hội đồng nhân dân Thành phố phân bổ là **47.925 tỷ đồng**.

Trong năm 2021, để tập trung kinh phí chi cho công tác phòng, chống dịch theo Nghị quyết số 30/2021/QH15 của Quốc hội, Thành phố đã thực hiện cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên năm 2021 và các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai, không thể triển khai do tình hình dịch Covid-19 với tổng số tiền là 1.445,676 tỷ đồng, trong đó:

- Khối Thành phố: 1.048,386 tỷ đồng.

- Khối quận huyện: 397,290 tỷ đồng.

Tuy nhiên, do tình hình dịch Covid-19 bùng phát nghiêm trọng, Thành phố phải thực hiện các biện pháp phòng chống dịch và các chính sách an sinh (của Trung ương và địa phương) làm một số khoản chi tăng cao so với dự toán. Vì vậy, số quyết toán chi thường xuyên là **56.815,679 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng

43,94% trong tổng chi cân đối ngân sách, đạt 155,11% so với hướng dẫn của Bộ Tài chính (36.628,981 tỷ đồng) và đạt 118,55% dự toán Hội đồng nhân dân Thành phố phân bổ. Chi tiết các lĩnh vực chi thường xuyên như sau:

- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề: **14.930,929 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 26,28% trong tổng chi thường xuyên, đạt 132,25% dự toán Bộ Tài chính hướng dẫn (11.289,796 tỷ đồng) và đạt 86,95% dự toán Hội đồng nhân dân Thành phố phân bổ (17.171,547 tỷ đồng), tăng 10,05% so cùng kỳ (13.567,154 tỷ đồng). Trong đó, chi giáo dục là 14.208,318 tỷ đồng và chi đào tạo, dạy nghề là 722,611 tỷ đồng.

Nếu tính cả chi từ nguồn đầu tư phát triển (4.336,065 tỷ đồng) thì tổng chi cho giáo dục – đào tạo là **19.266,994 tỷ đồng**; chiếm tỷ trọng 14,9% trong tổng chi cân đối ngân sách.

- Chi khoa học và công nghệ: **799,842 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 1,41% trong tổng chi thường xuyên, đạt 140,64% dự toán Bộ Tài chính hướng dẫn (568,717 tỷ đồng) và 77,91% dự toán Hội đồng nhân dân Thành phố phân bổ (1.026,679 tỷ đồng), giảm 0,5% so cùng kỳ (803,830 tỷ đồng).

Nếu tính cả chi từ nguồn đầu tư phát triển là 227,557 tỷ đồng thì tổng chi cho lĩnh vực khoa học công nghệ là **1.027,399 tỷ đồng**; chiếm tỷ trọng 0,79% trong tổng chi cân đối ngân sách.

- Chi quốc phòng: **838,767 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 1,48% trong tổng chi thường xuyên, đạt 93,35% so với dự toán (898,480 tỷ đồng), tăng 6,07% so với cùng kỳ (790,784 tỷ đồng).

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: **525,946 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 0,93% trong tổng chi thường xuyên, đạt 100,19% so với dự toán (524,951 tỷ đồng), tăng 1,78% so với cùng kỳ (516,745 tỷ đồng).

- Chi y tế: **7.125,356 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 12,54% trong tổng chi thường xuyên, đạt 230,28% so với dự toán, tăng 159% so với cùng kỳ (2.749,558 tỷ đồng).

Nếu tính cả chi từ nguồn đầu tư phát triển là **1.673,405 tỷ đồng** thì tổng chi cho lĩnh vực y tế là **8.798,761 tỷ đồng**; chiếm tỷ trọng 6,81% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

- Chi văn hóa - thông tin: **467,219 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 0,82% trong tổng chi thường xuyên, đạt 79,28% so với dự toán, đạt 86,75% so với cùng kỳ (538,599 tỷ đồng).

- Chi phát thanh: **68,272 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 0,12% trong tổng chi thường xuyên, đạt 89,65% so với dự toán và tăng 7,41% so cùng kỳ (63,558 tỷ đồng).

- Chi thể dục thể thao: **466,382 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 0,82% trong tổng chi thường xuyên, đạt 72,91% dự toán, tương đương cùng kỳ (469,038 tỷ đồng).

- ***Chi bảo vệ môi trường:*** **3.700,245 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 6,51% trong tổng chi thường xuyên, đạt 131,58% dự toán Bộ Tài chính hướng dẫn (2.812,066 tỷ đồng) và đạt 90,44% dự toán Hội đồng nhân dân Thành phố phân bổ (4.091,372 tỷ đồng), tăng 6,03% so với cùng kỳ (3.489,675 tỷ đồng).

- ***Chi các hoạt động kinh tế:*** **6.108,638 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 10,75% trong tổng chi thường xuyên, đạt 76,9% so với dự toán (7.943,265 tỷ đồng) và giảm 8,01% cùng kỳ (6.640,891 tỷ đồng); bao gồm:

- ***Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể:*** **7.724,155 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 13,6% trong tổng số chi thường xuyên, đạt 96,32% dự toán và tăng 7,68% so cùng kỳ (7.173,542 tỷ đồng), trong đó:

- ***Chi đảm bảo xã hội:*** **13.764,070 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 24,23% trong tổng chi thường xuyên, đạt 461,15% so với dự toán, tăng 309,05% so với cùng kỳ (3.364,851 tỷ đồng).

- ***Chi khác:*** **295,858 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 0,52% trong tổng chi thường xuyên, đạt 34,18% so với dự toán, giảm 18,94 % so với cùng kỳ (364,988 tỷ đồng).

1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 11,4 tỷ đồng, đạt 100% dự toán (11,4 tỷ đồng).

1.5. Chi chuyển nguồn theo quy định của Luật NSNN:

Tổng chi chuyển nguồn ngân sách năm 2021 sang 2022 là **37.319,297 tỷ đồng**, bao gồm:

- Khối Thành phố: **30.516,573 tỷ đồng**.

- Khối quận huyện: **5.346,802 tỷ đồng**.

- Khối phường – xã: **1.455,922 tỷ đồng**.

2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của Trung ương để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và nhiệm vụ khác *(vốn ngân sách trung ương)*: **4.545,585 tỷ đồng**, bao gồm:

- Nguồn vốn ngoài nước: **762,405 tỷ đồng**.

- Nguồn vốn trong nước: **3.783,180 tỷ đồng**.

3. Chi nộp ngân sách Trung ương: 2,988 tỷ đồng.

Đánh giá kết quả thực hiện dự toán chi ngân sách Thành phố năm 2021:

Nhiệm vụ chi ngân sách của Thành phố năm 2021 được xây dựng trên tinh thần tiết kiệm và khả năng cân đối ngân sách. Tuy nhiên, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi cơ cấu chi, một số khoản chi không được triển khai như dự kiến; bên cạnh đó, để ngăn chặn dịch bệnh và thực hiện các chính sách hỗ trợ kịp thời cho người dân trong giai đoạn khó khăn... nhiều khoản chi lớn phát sinh ngoài dự toán, nhưng phải thực hiện ngay.

Trước tình hình đó, để đảm bảo cân đối, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi, căn cứ các quy định hiện hành, hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ - ngành Trung

ương, Thành phố đã phải điều chỉnh giảm hệ số thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý, triển khai rà soát, sắp xếp và thực hiện cắt giảm các khoản chi thường xuyên, các khoản chi dự kiến không triển khai,... tập trung các nguồn tài chính hợp pháp, đặc biệt các nguồn đã tích lũy qua nhiều năm (nguồn tăng thu, cải cách tiền lương, quỹ dự trữ tài chính....) để bố trí cho sự nghiệp y tế, bảo đảm xã hội, chi an ninh... Vì vậy, số chi cho các lĩnh vực này đều vượt cao so với dự toán, trong khi đó 10 lĩnh vực chi còn lại đạt thấp hơn dự toán.

Kết quả giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 đạt tỷ lệ thấp so với kế hoạch vốn được giao do một số chủ đầu tư chưa dự báo được tiến độ thực hiện của các dự án phải thực hiện điều chỉnh, gia hạn nhiều lần dẫn đến dự án có kế hoạch vốn nhưng không thể tiếp tục thực hiện và giải ngân theo tiến độ, nhiều chủ đầu tư chậm thực hiện việc lập thủ tục thanh toán cho dự án đã có khối lượng nghiệm thu nên ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư.

B. Thực hiện vay và chi trả nợ gốc:

Căn cứ vào nhu cầu thực tế và khả năng cân đối, trong năm 2021, Thành phố đã thực hiện:

- Tổng số vay là: **1.333,286 tỷ đồng** (nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại).

- Tổng số trả nợ gốc (cân đối từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019): **1.052,537 tỷ đồng**.

C. Kết dư ngân sách:

Kết dư ngân sách Thành phố năm 2021 là **32.500,369 tỷ đồng**, trong đó:

1. Kết dư ngân sách Thành phố là **24.453,234 tỷ đồng**, đề nghị chuyển vào thu cân đối ngân sách năm 2022.

2. Kết dư ngân sách quận huyện là **7.325,821 tỷ đồng**.

3. Kết dư ngân sách phường - xã **721,314 tỷ đồng**.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 62/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**82.129.064**	**166.064.330**	**83.935.266**	**202,20%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**69.092.340**	**66.188.175**	**-2.904.165**	**95,80%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	33.522.000	29.720.045	-3.801.955	88,66%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	35.570.340	36.468.130	897.790	102,52%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách trung ương**	**4.281.675**	**3.464.167**	-817.508	80,91%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.281.675	3.464.167	-817.508	80,91%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**7.664.080**		
IV	**Thu kết dư**		**51.514.917**	**51.514.917**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**37.161.067**	**37.161.067**	
VI	**Thu viện trợ**			**0**	
VII	**Các khoản huy động, đóng góp**		**71.924**	**71.924**	
VIII	**Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi thường xuyên**	**8.755.049**			
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**97.002.164**	**133.844.711**	**36.842.547**	***137,98%***
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**92.720.489**	**129.296.138**	**36.575.649**	***139,45%***
1	Chi đầu tư phát triển	38.289.156	34.132.368	(4.156.788)	*89,14%*
2	Chi thường xuyên	47.925.000	56.815.679	8.890.679	*118,55%*
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.424.200	1.017.394	(406.806)	*71,44%*
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	-	*100,00%*
5	Dự phòng ngân sách	3.300.000	-		
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	2.273.730	-		
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau (*)	-	37.319.297		
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương**	**4.281.675**	**4.545.585**	**263.910**	***106,16%***
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.281.675	4.545.585	263.910	*106,16%*
	- Vốn nước ngoài	*3.615.793*	*762.405*	*(2.853.388)*	*21,09%*
	- Vốn trong nước	*665.882*	*3.783.180*	*3.117.298*	*568,15%*
III	**Chi nộp ngân sách trung ương**		**2.988**		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ					
1	**Nguồn vốn**	**16.026.200**	**1.333.286**		
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0		
	- Vay lại từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại	16.026.200	1.333.286		
2	**Chi trả nợ gốc**	**1.153.100**	**1.052.537**		
	- Từ nguồn vay	1.153.100	-		
	- Chi trả nợ gốc từ nguồn kết dư ngân sách 2019	-	1.052.537		
KẾT DƯ NGÂN SÁCH			**32.500.369**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**364.893.000**	**82.129.064**	**398.574.878**	**166.064.330**	***109,23***	***202,20***
I	**Thu nội địa**	**248.343.000**	**69.092.340**	**256.822.892**	**66.187.671**	***103,41***	***95,80***
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	17.184.000	3.089.820	18.455.861	2.571.993	*107,40*	*83,24*
	- Thuế giá trị gia tăng	5.674.000	1.015.560	5.101.352	911.600	*89,91*	*89,76*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.430.000	977.400	3.968.260	714.286	*73,08*	*73,08*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.077.000	1.093.860	5.253.459	945.371	*86,45*	*86,43*
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	737	737	*24,56*	*24,56*
	- Thu chênh lệch giá khí			4.132.053	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	9.840.000	1.782.680	8.494.971	1.537.484	*86,33*	*86,25*
	- Thuế giá trị gia tăng	3.086.000	555.480	2.211.002	397.989	*71,65*	*71,65*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.871.000	336.780	1.798.276	323.690	*96,11*	*96,11*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.869.000	876.420	4.475.252	805.364	*91,91*	*91,89*
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	10.441	10.441	*74,58*	*74,58*
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	64.083.000	10.605.900	64.367.160	10.419.764	*100,44*	*98,24*
	- Thuế giá trị gia tăng	21.124.000	3.316.320	21.765.120	3.248.265	*103,04*	*97,95*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.024.000	5.224.320	30.080.890	5.414.556	*103,64*	*103,64*
	- Thu từ khí thiên nhiên	1.586.000		2.120.442	0	*133,70*	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.337.000	2.053.260	10.391.852	1.748.087	*84,23*	*85,14*
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	8.856	8.856	*73,80*	*73,80*
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	67.714.000	12.173.600	75.160.974	13.507.611	*111,00*	*110,96*
	- Thuế giá trị gia tăng	36.568.000	6.582.240	34.103.236	6.139.412	*93,26*	*93,27*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.314.000	5.456.520	40.350.740	7.261.208	*133,11*	*133,07*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	803.000	105.840	688.166	88.158	*85,70*	*83,29*
	- Thuế tài nguyên	29.000	29.000	18.832	18.832	*64,94*	*64,94*
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000	7.200.000	43.788.735	7.881.978	*109,47*	*109,47*
6	Thuế bảo vệ môi trường	11.500.000	776.340	8.604.288	588.165	*74,82*	*75,76*
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	*4.313.000*	*776.340*	*8.524.845*	*588.165*	*197,65*	*75,76*
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	*7.187.000*		*79.443*		*1,11*	
7	Lệ phí trước bạ	5.800.000	5.800.000	5.395.035	5.395.035	*93,02*	*93,02*
8	Thu phí, lệ phí	4.926.000	1.918.000	3.978.249	1.566.840	*80,76*	*81,69*
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*3.008.000*		*2.420.641*	*9.242*	*80,47*	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	*1.168.369*	*1.168.369*	*832.874*	*832.864*	*71,29*	*71,28*
-	*Phí và lệ phí huyện*	*585.015*	*585.015*	*658.866*	*658.866*	*112,62*	*112,62*
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	*164.616*	*164.616*	*65.869*	*65.869*	*40,01*	*40,01*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			155	155		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	300.000	353.031	353.031	*117,68*	*117,68*
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.800.000	4.800.000	3.901.740	3.901.740	*81,29*	*81,29*
12	Thu tiền sử dụng đất	11.000.000	11.000.000	7.646.627	7.646.627	*69,51*	*69,51*
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300.000	300.000	55.830	55.830	*18,61*	*18,61*
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	3.572.000	3.572.000	2.876.877	2.876.877	*80,54*	*80,54*
	Trong đó:						
	- Thuế giá trị gia tăng			798.361	798.361		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			209.757	209.757		
	- Thu nhập sau thuế TNDN			793.967	793.967		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.074.791	1.074.791		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	35.409	31.082	*295,07*	*259,02*
16	Thu từ bán tài sản nhà nước			48.457	43.320		
16	Thu khác ngân sách	3.300.000	1.750.000	4.842.127	3.485.706	*146,73*	*199,18*
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	35.000	35.000	25.793	25.793	*73,70*	*73,70*
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			144.264	144.264		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.977.000	3.977.000	8.647.307	4.154.375	*217,43*	*104,46*
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**	**8.550.000**		**15.881.939**	**0**	***185,75***	
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**108.000.000**	**0**	**118.134.043**	**505**	***109,38***	
1	Thuế xuất khẩu	300.000		306.500		*102,17*	
2	Thuế nhập khẩu	21.990.000		19.444.804		*88,43*	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	12.130.000		15.720.921		*129,60*	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000		150.600		*83,67*	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	73.400.000		81.767.738		*111,40*	
6	Thu khác			743.481	505		
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Các khoản huy động, đóng góp**			**71.924**	**71.924**		
VI	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**			**7.664.080**	**7.664.080**		
VII	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		**4.281.675**		**3.464.167**		***80,91***
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu		4.281.675		3.464.167		*80,91*
VIII	**Thu kết dư năm trước**				**51.514.917**		
IX	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**8.755.049**		**37.161.067**		***424,45***
X	**Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi thường xuyên**						

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 64/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆNTHEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện	*Ngân sách địa phương*	*Ngân sách Thành phố*	*Ngân sách huyện*
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NSĐP *(không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương)*	**97.002.164**	**69.673.130**	**27.329.034**	**133.844.711**	**88.811.682**	**45.033.029**	***137,98%***	***127,47%***	***164,78%***
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**92.720.489**	**65.426.755**	**27.293.734**	**129.296.138**	**84.362.092**	**44.934.046**	***139,45%***	***128,94%***	***164,63%***
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.289.156**	**38.289.156**	**-**	**34.132.368**	**32.948.236**	**1.184.132**	***89,14%***	***86,05%***	
1	Chi đầu tư cho các dự án				33.699.982	32.584.356	1.115.626			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*3.572.000*	*3.572.000*	*-*	*2.525.752*	*2.524.781*	*971*	*70,71%*	*70,68%*	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	*11.000.000*	*11.000.000*		*6.975.577*	*6.975.161*	*416*	*63,41%*	*63,41%*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật…				432.100	363.880	*68.220*			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	286	-	286			
II	**Chi thường xuyên**	**47.925.000**	**21.167.105**	**26.757.895**	**56.815.679**	**19.868.489**	**36.947.190**	***118,55%***	***93,86%***	***138,08%***
2.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.171.547	3.262.901	13.908.646	14.930.929	2.899.263	12.031.666	*86,95%*	*88,86%*	*86,50%*
	- Chi giáo dục	*16.066.182*	*2.454.539*	*13.611.643*	*14.208.318*	*2.331.405*	*11.876.913*	*88,44%*	*94,98%*	*87,26%*
	- Chi đào tạo, dạy nghề	*1.105.365*	*808.362*	*297.003*	*722.611*	*567.858*	*154.753*	*65,37%*	*70,25%*	*52,10%*
2.2	Chi Khoa học và công nghệ	1.026.679	1.026.679	-	799.842	799.842	-	*77,91%*	*77,91%*	
2.3	Chi quốc phòng	898.480	184.400	714.080	838.767	205.754	633.013	*93,35%*	*111,58%*	*88,65%*
2.4	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	524.951	81.324	443.627	525.946	79.829	446.117	*100,19%*	*98,16%*	*100,56%*
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	3.094.210	2.093.182	1.001.028	7.125.356	4.723.678	2.401.678	*230,28%*	*225,67%*	*239,92%*
2.6	Chi Văn hóa thông tin	589.344	437.713	151.631	467.219	306.300	160.919	*79,28%*	*69,98%*	*106,13%*
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	76.155	60.111	16.044	68.272	53.728	14.544	*89,65%*	*89,38%*	*90,65%*
2.8	Chi Thể dục thể thao	639.671	575.945	63.726	466.382	408.415	57.967	*72,91%*	*70,91%*	*90,96%*
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	4.091.372	2.445.974	1.645.398	3.700.245	2.072.443	1.627.802	*90,44%*	*84,73%*	*98,93%*
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	7.943.265	5.982.286	1.960.979	6.108.638	4.558.753	1.549.885	*76,90%*	*76,20%*	*79,04%*
	- Chi nông lâm thủy lợi, thủy sản	*323.960*	*249.505*	*74.455*	*211.148*	*128.799*	*82.349*	*65,18%*	*51,62%*	*110,60%*
	- Chi duy tu giao thông	*2.021.307*	*1.582.757*	*438.550*	*1.977.971*	*1.472.447*	*505.524*	*97,86%*	*93,03%*	*115,27%*
	- Chi kiến thiết thị chính	*3.163.010*	*1.887.669*	*1.275.341*	*2.608.635*	*1.769.947*	*838.688*	*82,47%*	*93,76%*	*65,76%*
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	*2.434.988*	*2.262.355*	*172.633*	*1.310.884*	*1.187.560*	*123.324*	*53,84%*	*52,49%*	*71,44%*

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện	*Ngân sách địa phương*	*Ngân sách Thành phố*	*Ngân sách huyện*
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.018.969	3.282.934	4.736.035	7.724.155	2.450.734	5.273.421	*96,32%*	*74,65%*	*111,35%*
	- Chi Quản lý nhà nước	5.728.990	*2.005.258*	*3.723.732*	*5.800.847*	*1.534.112*	*4.266.735*	*101,25%*	*76,50%*	*114,58%*
	- Chi BS hoạt động của Đảng	1.281.357	*1.043.262*	*238.095*	*1.022.184*	*753.317*	*268.867*	*79,77%*	*72,21%*	*112,92%*
	- Chi hoạt động đoàn thể	1.008.622	*234.414*	*774.208*	*901.124*	*163.305*	*737.819*	*89,34%*	*69,67%*	*95,30%*
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	2.984.728	1.325.385	1.659.343	13.764.070	1.197.333	12.566.737	*461,15%*	*90,34%*	*757,33%*
2.13	Chi khác	865.629	408.271	457.358	295.858	112.417	183.441	*34,18%*	*27,53%*	*40,11%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.424.200**	**1.424.200**	**-**	**1.017.394**	**1.017.394**	**-**	***71,44%***	***71,44%***	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**11.400**	**11.400**	**-**	**11.400**	**11.400**	**-**	***100,00%***	***100,00%***	
V	**Dự phòng ngân sách**	**3.300.000**	**2.764.161**	**535.839**						
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**2.273.730**	**1.770.733**	**502.997**						
VII	**Chi chuyển nguồn sang năm sau (*)**	**-**	**-**	**-**	**37.319.297**	**30.516.573**	**6.802.724**			
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**4.281.675**	**4.246.375**	**35.300**	**4.545.585**	**4.446.602**	**98.983**	***106,16%***	***104,72%***	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**4.281.675**	**4.246.375**	**35.300**	**4.545.585**	**4.446.602**	**98.983**	***106,16%***	***104,72%***	
1	Vốn ngoài nước	3.615.793	3.615.793	-	762.405	762.405	-	*21,09%*	*21,09%*	
	- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	*3.615.793*	*3.615.793*	-	*762.405*	*762.405*	-	*21,09%*	*21,09%*	
2	Vốn trong nước	665.882	630.582	35.300	3.783.180	3.684.197	98.983	*568,15%*	*584,25%*	
	Trong đó: + Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	*211.890*	*211.890*	-	*1.534.776*	*1.534.776*	-	*724,33%*	*724,33%*	
	+ Chi Chương trình mục tiêu và một số chương trình, nhiệm vụ khác	*453.992*	*418.692*	*35.300*	*2.248.404*	*2.149.421*	*98.983*			
C	**Chi trả ngân sách trung ương**				**2.988**	**2.988**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**88.008.318**	**120.461.798**	**32.453.480**	**136,88%**
A	**CHI CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**18.335.188**	**31.650.116**	**13.314.928**	**172,62%**
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.335.188	31.650.116	13.314.928	172,62%
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**69.673.130**	**88.811.682**	**19.138.552**	**127,47%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.289.156**	**32.948.236**	**(5.340.920)**	**86,05%**
1	Chi đầu tư cho các dự án		32.584.356	32.584.356	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.123.509	4.123.509	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		227.557	227.557	
1.3	Chi quốc phòng		107.117	107.117	
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		789.237	789.237	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.667.738	1.667.738	
1.6	Chi văn hóa thông tin		242.535	242.535	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		9.052	9.052	
1.8	Chi thể dục thể thao		33.154	33.154	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		551.294	551.294	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		24.187.241	24.187.241	
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		265.053	265.053	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		380.869	380.869	
1.13	Chi các ngành, lĩnh vực khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật…		363.880		
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-	
II	**Chi thường xuyên**	**21.167.105**	**19.868.489**	**(1.298.616)**	**93,86%**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.262.901	2.899.263	(363.638)	88,86%
	Chi giáo dục	*2.454.539*	*2.331.405*	(123.134)	94,98%
	Chi đào tạo và dạy nghề	*808.362*	*567.858*	(240.504)	70,25%
2	Chi khoa học và công nghệ	1.026.679	799.842	(226.837)	77,91%
3	Chi quốc phòng	184.400	205.754	21.354	111,58%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	81.324	79.829	(1.495)	98,16%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.093.182	4.723.678	2.630.496	225,67%
6	Chi văn hóa thông tin	437.713	306.300	(131.413)	69,98%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	60.111	53.728	(6.383)	89,38%
8	Chi thể dục thể thao	575.945	408.415	(167.530)	70,91%
9	Chi bảo vệ môi trường	2.445.974	2.072.443	(373.531)	84,73%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.982.286	4.558.753	(1.423.533)	76,20%
	- Chi nông lâm thủy lợi, thủy sản	*249.505*	*128.799*	(120.706)	51,62%
	- Chi duy tu giao thông	*1.582.757*	*1.472.447*	(110.310)	93,03%
	- Chi kiến thiết thị chính	*1.887.669*	*1.769.947*	(117.722)	93,76%
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	*2.262.355*	*1.187.560*	(1.074.795)	52,49%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.282.934	2.450.734	(832.200)	74,65%
	- Chi Quản lý nhà nước	*2.005.258*	*1.534.112*	(471.146)	76,50%
	- Chi BS hoạt động của Đảng	*1.043.262*	*753.317*	(289.945)	72,21%
	- Chi hoạt động đoàn thể	*234.414*	*163.305*	(71.109)	69,67%
12	Chi bảo đảm xã hội	1.325.385	1.197.333	(128.052)	90,34%
13	Chi thường xuyên khác	408.271	112.417	(295.854)	27,53%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.424.200**	**1.017.394**	**(406.806)**	**71,44%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**11.400**	**11.400**	**-**	**100,00%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**2.764.161**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.770.733**			
VII	**Chi chuyển nguồn (*)**		**30.516.573**	30.516.573	
VIII	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương**	**4.246.375**	**4.446.602**	**200.227**	**104,72%**
IX	**Chi nộp ngân sách Trung ương**		**2.988**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 66/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Tổng cộng	**88.008.318**	**38.289.156**	**21.167.105**	**4.246.375**	**1.424.200**	**11.400**	**2.764.161**	**1.770.733**	**18.335.188**	**120.461.798**	**32.948.236**	**19.868.489**	**1.017.394**	**11.400**	**4.446.602**	**2.297.181**	**2.149.421**	**30.516.573**	**31.650.116**	**2.988**	***136,88***	***86,05***	***93,86***
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**63.702.636**	**38.289.156**	**21.167.105**	**4.246.375**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**57.263.327**	**32.948.236**	**19.868.489**	**-**	**-**	**4.446.602**	**2.297.181**	**2.149.421**	**-**	**-**	**-**	***89,89***	***86,05***	***93,86***
1	Ban An toàn giao thông thành phố	13.028		3.025	10.003						10.061		2.956			7.105		7.105						
2	Ban Bồi thường - giải phóng mặt bằng Quận Gò Vấp										26.953	26.953												
3	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Hóc Môn	-									122.997	122.997				-								
4	Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng huyện Nhà Bè	-									74.710	74.710				-								
5	Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Q.10										25.419	25.419												
6	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận 1										114.509	114.509												
7	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 11										832	832												
8	Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 12										55.991	55.991												
9	Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 6										4.918	4.918												
10	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận Bình Thạnh										98.941	98.941												
11	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Tân Bình										151.691	151.691												
12	Ban bồi thường GPMB quận Bình Tân.										7.704	7.704												
13	Ban Bồi thường GPMB Quận Tân Phú										16	16												
14	Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Bình Chánh										1.370	1.370												
15	Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng thành phố Thủ Đức										2.337	2.337												
16	Ban Dân tộc	20.421		20.421	-						12.430		12.430			-		-						
17	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp thành phố	4.023		4.023	-						3.148		3.148			-		-						
18	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258		258	-						241		241			-		-						
19	Ban QLDA ĐTXD các Công trình Dân dụng & Công nghiệp	148.890			148.890						1.509.361					1.509.361	1.509.361							
20	Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông	575.000			575.000						50.112					50.112	50.112							
21	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng đô thị	563.500			563.500						374.969					374.969	374.969							
22	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	139.161		139.161	-						91.058		91.058			-		-						
23	Ban quản lý các dự án đầu tư - xây dựng Khu Công nghệ cao TPHCM										108.265	108.265												
24	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	4.775		4.775	-						4.505		4.505			-		-						
25	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã An Nhơn Tây										15.900	15.900												
26	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã An Phú										15.730	15.730												
27	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Quốc gia xã An Phú Tây										5.859	5.859												
28	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Quốc gia xã Bình Chánh										40.617	40.617												
29	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Bình Lợi										9.533	9.533												
30	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Bình Mỹ										15.461	15.461												

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
31	Ban Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Đa Phước										9.227	9.227												
32	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Hòa Phú										3.547	3.547												
33	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Quốc gia xã Hưng Long										50.782	50.782												
34	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Lê Minh Xuân										44.120	44.120												
35	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Nhuận Đức										11.993	11.993												
36	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phạm Văn Cội										4.599	4.599												
37	Ban Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Phạm Văn Hai										48.416	48.416												
38	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Quốc gia xã Phong Phú										41.719	41.719												
39	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phú Hòa Đông										626	626												
40	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phú Mỹ Hưng										7.513	7.513												
41	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phước Hiệp										16.406	16.406												
42	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phước Thạnh										32.850	32.850												
43	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phước Vĩnh An										5.103	5.103												
44	Ban quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Qui Đức										40.523	40.523												
45	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân An Hội										33.387	33.387												
46	Ban quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Kiên										103.673	103.673												
47	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Nhựt										8.089	8.089												
48	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Phú Trung										38.036	38.036												
49	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Quý Tây										25.892	25.892												
50	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Thạnh Tây										8.619	8.619												
51	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Thông Hội										6.256	6.256												
52	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Thái Mỹ										4.679	4.679												
53	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Trung An										20.068	20.068												
54	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Trung Lập Hạ										3.618	3.618												
55	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Trung Lập Thượng										56.019	56.019												
56	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Quốc gia xã Vĩnh Lộc A										94.856	94.856												
57	Ban quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Vĩnh Lộc B										79.641	79.641												
58	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hoá Dân tộc										6.862	6.862												
59	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	39.842		39.842	-						35.448		35.448			-		-						
60	Ban quản lý cụm công nghiệp khu dân cư đô thị mới Nhị Xuân										174	174												
61	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	10.353		10.353	-						9.217		9.217			-		-						
62	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	14.447		14.447	-						10.956		10.956			-		-						
63	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	8.591		8.591	-						7.262		7.262			-		-						

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
64	Ban Quản lý Đầu tư dự án Vệ sinh Môi trường thành phố Hồ Chí Minh										486.958	486.958												
65	Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp thành phố	-		-	-						-		-			-		-						
66	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng các công trình thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo										532.475	532.475												
67	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng các Công trình thuộc Sở Y tế										648.526	648.526												
68	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp Đô thị Thành phố										11.069	11.069												
69	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình Sở Lao động Thương binh và Xã hội										376.437	376.437												
70	Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình Sở Văn hóa và Thể thao										285	285												
71	Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Điều hành Chương trình Chống ngập nước TP.HCM										27.794	27.794												
72	Ban quản lý đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm										14.814.944	14.814.944												
73	Ban Quản lý dự án các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn TPHCM										38.927	38.927												
74	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Nhà Bè										250.501	250.501												
75	Ban Quản lý dự án đầu tư - xây dựng công trình										788	788												
76	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp										190.409	190.409												
77	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông										1.463.517	1.463.517												
78	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hạ Tầng Đô Thị										1.260	1.260												
79	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Bình Chánh										614.288	614.288												
80	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Cần Giờ										622.454	622.454												
81	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Củ Chi										776.155	776.155												
82	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Hóc Môn										883.450	883.450												
83	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận 10										129.755	129.755												
84	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 11										39.485	39.485												
85	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12										632.548	632.548												
86	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 3										220.834	220.834												
87	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 4										25.316	25.316												
88	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 5										23.085	23.085												
89	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận 6										100.054	100.054												
90	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực Quận 7										166.422	166.422												
91	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8										194.513	194.513												
92	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Bình Tân										231.515	231.515												
93	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Bình Thạnh										268.523	268.523												
94	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Gò Vấp										279.545	279.545												
95	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Phú Nhuận										88.616	88.616												

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
96	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Bình										348.466	348.466												
97	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Phú										110.183	110.183												
98	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Thủ Đức										463.186	463.186												
99	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 1										31.738	31.738												
100	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	2.542.421		2.128	2.540.293						2.005.293	1.641.190	1.364			362.739	362.739							
101	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	66.244		66.244	-						44.977		44.977			-		-						
102	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	92.014		92.014	-						72.808		72.808			-		-						
103	Ban quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ										9.058	9.058												
104	Ban quản lý xây dựng chương trình nông thôn mới xã Bình Khánh										9.714	9.714												
105	Ban quản lý xây dựng chương trình nông thôn mới xã Thạnh An										11.790	11.790												
106	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông										13.670	13.670												
107	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bà Điểm										48.036	48.036												
108	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đông Thạnh										28.775	28.775												
109	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Long Hòa										17.967	17.967												
110	Ban Quản lý Xây dựng Nông thôn mới Xã Long Thới										129	129												
111	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn										13.698	13.698												
112	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Nhị Bình										12.145	12.145												
113	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Nhơn Đức										560	560												
114	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Phú Xuân										613	613												
115	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Phước Kiển										1.076	1.076												
116	Ban quản lý xây dựng Nông thôn mới xã Tam Thôn Hiệp										3.388	3.388												
117	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Hiệp										28.321	28.321												
118	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Thới Nhì										29.274	29.274												
119	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân										25.143	25.143												
120	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Thới Tam Thôn										25.223	25.223												
121	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Xuân Thới Đông										11.787	11.787												
122	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Xuân Thới Sơn										46.739	46.739												
123	Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Xuân Thới Thượng										2.939	2.939												
124	Bảo hiểm xã hội thành phố	64.959		64.959	-						64.855		64.855			-		-						
125	Bảo tàng Tôn Đức Thắng										42.843	42.843												
126	Bệnh viện An Bình										11.793	11.793												
127	Bệnh viện Bình Dân										145	145												
128	Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn										9.581	9.581												
129	Bệnh viện Hùng Vương										1.968	1.968												
130	Bệnh viện Nguyễn Trãi										82.655	82.655												
131	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương										1.294	1.294												
132	Bệnh viện Nhân ái										11.852	11.852												
133	Bệnh viện Nhân dân 115										12.797	12.797												
134	Bệnh viện Nhân dân Gia Định										160.814	160.814												
135	Bệnh viện Nhi Đồng 1										365.160	365.160												

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
136	Bệnh viện Nhi Đồng 2										10.767	10.767												
137	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp										75.470	75.470												
138	Bệnh viện quận Bình Tân										52	52												
139	Bệnh viện quận Tân Phú										768	768												
140	Bệnh viện Quân y 175	-									13.288		13.288			-								
141	Bệnh Viện Răng Hàm Mặt										49	49												
142	Bệnh Viện Tai Mũi Họng										6.318	6.318												
143	Bệnh viện Trưng Vương										420	420												
144	Bệnh viện Từ Dũ										12.376	12.376												
145	Bệnh viện Y học Cổ truyền										11.487	11.487												
146	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố	15.405		15.405	-						16.011		16.011			-		-						
147	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	233.622		233.622	-						423.390		423.390			-		-						
148	BQL các khu liên hợp xử lý chất thải TP										18	18												
149	Các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng (Bộ Tư lệnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng….)										37.948	37.948												
150	Cảng Vụ Đường Thủy Nội Địa Thành phố Hồ Chí Minh										12.525	12.525												
151	Chi các nội dung khác (hoàn trả các khoản thu năm trước, hỗ trợ Quỹ CNC9…)	196.317		196.317							-					-								
152	Chi đầu tư phát triển	38.289.156	38.289.156								-					-								
153	Chi hỗ trợ các địa phương trong nước, nước ngoài	167.738		167.738							52.956		52.956			-								
154	Chi hỗ trợ lãi suất kích cầu	-									363.880	363.880				-								
155	Chi quy hoạch	-		-							4.169		4.169			-								
156	Quỹ đầu tư mạo hiểm CNC9										117.782	117.782												
157	Công an thành phố	247.585		93.721	153.864						953.231	711.433	92.081			149.717		149.717						
158	Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh điện lực Thành phố Hồ Chí Minh										140.536	140.536												
159	Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước										13.070	13.070												
160	Công ty Quản lý và khai thác dịch vụ thủy lợi	7.744		7.744							-		-			-								
161	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh										7.811	7.811												
162	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích huyện Cần Giờ										4.608	4.608												
163	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Công ích quận 3										1.055	1.055												
164	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 4										183	183												
165	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 5										1.211	1.211												
166	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích Quận 8										229	229												
167	Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận										71.346	71.346												
168	Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Khu công nghệ cao TP.HCM										112	112												
169	Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung										850	850												
170	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác dịch vụ thủy lợi TP.HCM										78.324	78.324												
171	Công ty TNHH MTV Thảo Cầm Viên Sài Gòn										50.738	50.738												
172	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích quận 6										604	604												
173	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý kinh doanh nhà TP.HCM										42.129	42.129												
174	Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Dịch vụ Công ích Quận Bình Thạnh										474	474												
175	Cục Hải quan	-		-	-						9.711		9.711			-		-						
176	Cục Quản lý thị trường Thành phố	-		-	-						2.522		2.522			-		-						

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
177	Cục Thi hành án dân sự TP	2.260		2.260	-						2.431		2.431			-		-						
178	Cục Thống kê TP	6.241		6.241	-						2.129		2.129			-		-						
179	Cục Thuế	-		-	0						4.181		4.181			-		-						
180	Đài Tiếng nói nhân dân	60.111		60.111	0						53.876	148	53.728			-		-						
181	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180		180	-						162		162			-		-						
182	Đảng đoàn Luật sư Thành phố	-		-	-						-		-			-		-						
183	ĐD VP VKSND TC tại TPHCM	-		-	-						101		101			-		-						
184	Đội Quản Lý Nhà Quận Tân Phú										5.016	5.016												
185	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	959		959	-						540		540			-		-						
186	Học viện Cán bộ thành phố	5.858		5.858	-						94.429	88.130	6.299			-		-						
187	Hội Âm nhạc thành phố	6.827		6.827	-						6.681		6.681			-		-						
188	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	506		506	-						557		557			-		-						
189	Hội Chữ thập đỏ thành phố	3.995		3.995	-						3.354		3.354			-		-						
190	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	7.769		7.769	-						6.933		6.933			-		-						
191	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	642		642	-						489		489			-		-						
192	Hội Điện ảnh thành phố	2.934		2.934	-						1.886		1.886			-		-						
193	Hội đồng xử lý vàng bạc TP	130		130	-						-		-			-		-						
194	Hội Đông y thành phố	690		690	-						728		728			-		-						
195	Hội Dược học thành phố	68		68	-						-		-			-		-						
196	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236		236	-						204		204			-		-						
197	Hội Khuyến học thành phố	945		945	-						917		917			-		-						
198	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.470		2.470	-						1.757		1.757			-		-						
199	Hội Làm vườn và trang trại thành phố	282		282	-						268		268			-		-						
200	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.453		28.453	-						21.322		21.322			-		-						
201	Hội Luật gia thành phố	1.059		1.059	-						980		980			-		-						
202	Hội Mỹ thuật thành phố	3.666		3.666	-						2.998		2.998			-		-						
203	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	602		602	-						656		656			-		-						
204	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	2.535		2.535	-						2.228		2.228			-		-						
205	Hội Người mù thành phố	4.265		4.265	-						3.875		3.875			-		-						
206	Hội Nhà báo thành phố	2.401		2.401							2.261		2.261			-		-						
207	Hội Nhà văn thành phố	2.853		2.853	-						2.791		2.791			-		-						
208	Hội Nhiếp ảnh thành phố	1.966		1.966	-						1.957		1.957			-		-						
209	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	17.876		17.876	-						10.148		10.148			-		-						
210	Hội Sân khấu thành phố	3.625		3.625	-						3.472		3.472			-		-						
211	Hội Sinh vật cảnh thành phố	260		260	-						253		253			-		-						
212	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	1.968		1.968	-						1.607		1.607			-		-						
213	Hội Y học thành phố	348		348	-						250		250			-		-						
214	Kho bạc nhà nước TP	-		-	-						1.077		1.077			-		-						
215	Khu Quản lý Đường Thủy nội địa										2.332	2.332												
216	Khu Quản lý giao thông đô thị số 02										817	817												
217	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900		900	-						1.274		1.274			-		-						
218	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.589		6.589	-						3.603		3.603			-		-						
219	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	10.807		10.807							6.908		6.908			-		-						
220	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	6.364		6.364	-						6.289		6.289			-		-						
221	Liên minh Hợp tác xã thành phố	6.415		6.415	-						2.614		2.614			-		-						
222	Lực lượng Thanh niên xung phong (chi TX)	490.872		490.872	-						450.197	44.796	405.401			-		-						
223	Phòng Quản lý Đô thị huyện Nhà Bè										602	602												
224	Quận ủy Quận 1										14.217	14.217												
225	Sở Công Thương	132.243		132.243	-						95.261		95.261			-		-						
226	Sở Du lịch	72.334		72.334	-						43.428		43.428			-		-						
227	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.879.164		2.879.164	-						2.614.446		2.614.446			-		-						
228	Sở Giao thông vận tải	3.599.778		3.344.954	254,824						2.613.026	1.940	2.372.845			238.241		238.241						
229	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.653		78.653	-						55.441	10.849	44.592			-								
230	Sở Khoa học và Công nghệ	318.601		318.601	-						255.269	11	255.258			-		-						
231	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.107.254		1.107.254	0						1.021.434		1.021.434			-		-						

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
232	Sở Ngoại vụ TP	19.308		19.308	-						5.526		5.526			-		-						
233	Sở Nội vụ	269.266		269.266	-						207.010	24.123	182.887			-		-						
234	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	456.979		456.979	-						319.921		319.921			-		-						
235	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	53.657		53.657	0						39.666	1.658	38.008			-		-						
236	Sở Tài chính	77.886		77.886	-						62.454		62.454			-		-						
237	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.994.851		1.994.851	0						1.595.140	15.028	1.580.112			-		-						
238	Sở Thông tin và truyền thông	587.300		587.300	-						462.026	1.225	460.801			-		-						
239	Sở Tư pháp	61.360		61.360	-						32.469		32.469			-		-						
240	Sở Văn hóa và Thể thao	1.036.801		1.036.801	-						743.877	6.251	737.626			-		-						
241	Sở Xây dựng	2.979.256		2.979.256	-						2.743.907		2.743.907			-		-						
242	Sở Y tế	2.008.810		2.008.810							6.225.845		4.471.486			1.754.359		1.754.359						
243	Sư đoàn 317	2.500		2.500	-						2.500		2.500			-		-						
244	Thành Đoàn	115.594		115.594	-						100.042	17.205	82.837			-		-						
245	Thanh tra Thành phố	85.262		85.262	-						59.692		59.692			-		-						
246	Thành ủy	1.076.822		1.076.822	0						772.107	5.917	766.190			-		-						
247	Tòa án nhân dân cấp cao	-		-	-						221		221			-		-						
248	Tòa án nhân dân TP	7.263		7.263	-						7.688		7.688			-		-						
249	Tổng Công ty Cấp nước Sài gòn - TNHH Một Thành Viên										92.826	92.826												
250	Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài gòn - TNHH một thành viên										1.971	1.971												
251	Trung Tâm bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa TPHCM										10.430	10.430												
252	Trung Tâm Công Nghệ Sinh Học TP.HCM										20.151	20.151												
253	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước thành phố										679.360	679.360												
254	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	1.000		1.000	-						760		760			-		-						
255	Trung Tâm Nghiên Cứu Triển Khai Khu Công Nghệ Cao										1.404	1.404												
256	Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị										47.564	47.564												
257	Trung tâm quản lý đường thủy										1.271	1.271												
258	Trung tâm quản lý giao thông công cộng										4.869	4.869												
259	Trung tâm quản lý hạ tầng giao thông đường bộ										35.253	35.253												
260	Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh										274.409	274.409												
261	Trung tâm Thể dục thể thao Thống Nhất										3.029	3.029												
262	Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao										144	144												
263	Trung Tâm Văn Hóa Quận 6										24	24												
264	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	63.089		63.089	0						18.330		18.330			-		-						
265	Trung tâm y tế dự phòng thành phố Hồ Chí Minh										4.464	4.464												
266	Trường Cao đẳng giao thông vận tải										14.455	14.455												
267	Trường Cao đẳng Kiến trúc - Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh										13.313	13.313												
268	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thủ Đức										171	171												
269	Trường Đại học Sài Gòn	80.229		80.229	-						178.418	69.002	109.416			-		-						
270	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.566		1.566	-						38.896	37.678	1.218			-		-						
271	Trường Mầm non 12 Quận 5										50	50												
272	Trường Mầm non Họa Mi 1										415	415												
273	Trường THCS Lý Phong										16.703	16.703												
274	Trường Tiểu Học Châu Văn Liêm										241	241												
275	Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái										30	30												
276	Trường trung cấp nghề Kỹ thuật công nghệ Hùng Vương										318	318												
277	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	7.256		7.256	-						5.935		5.935			-		-						
278	Trường Trung học cơ sở Phú Định										300	300												
279	UBND Phường 05 Quận 6										79	79												

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
280	UBND Phường 06 Quận 6										72	72												
281	UBND Phường 08 Quận 6										255	255												
282	UBND phường 1 Quận 5										799	799												
283	UBND Phường 11 Quận 6										758	758												
284	UBND Phường 12 Quận 6										254	254												
285	UBND phường 13 Quận 6										89	89												
286	UBND Phường 14 Quận 6										99	99												
287	UBND Phường Bình Thuận										66	66												
288	UBND Phường Phú Thuận										642	642												
289	UBND Phường Tân Hưng										66	66												
290	UBND Phường Tân Phú- Quận 7										206	206												
291	UBND Phường Tân Thuận Tây										65	65												
292	UBND Thị trấn Cần Thạnh										6.624	6.624												
293	UBND Thị trấn Củ Chi										38.175	38.175												
294	UBND Thị trấn Hóc Môn										727	727												
295	UBND Thị trấn Tân Túc										1.185	1.185												
296	UBND Xã Bình Hưng										14.978	14.978												
297	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	42.667		42.667	-						26.721		26.721			-		-						
298	Ủy ban nhân dân Phường 14 Quận Gò Vấp										162	162												
299	Ủy ban nhân dân phường 17, quận Gò Vấp										65	65												
300	Ủy ban nhân dân phường 4, quận Gò Vấp										171	171												
301	Ủy ban nhân dân phường Bình Chiểu										575	575												
302	Ủy ban nhân dân phường Bình Thọ										467	467												
303	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh										736	736												
304	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Phước										1.191	1.191												
305	Ủy ban nhân dân phường Linh Đông										429	429												
306	Ủy ban nhân dân phường Tam Bình										360	360												
307	Ủy ban nhân dân phường Tam Phú										1.944	1.944												
308	Ủy ban nhân dân phường Trường Thọ										1.290	1.290												
309	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	9.491		9.491	-						8.881		8.881			-		-						
310	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	58.433		58.433	-						24.794		24.794			-		-						
311	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh										3.296	3.296												
312	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức										34	34												
313	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 3										10.808	10.808												
314	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 7										11	11												
315	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	200.915		200.915	-						86.921	5.031	81.890			-		-						
316	Viện khoa học và công nghệ tính toán	-									72	72				-								
317	Viện Kiểm sát nhân dân TP	5.614		5.614	-						5.985		5.985			-		-						
318	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	49.012		49.012	0						32.081		32.081			-		-						
319	Viện Tim TPHCM	-									3.141	3.141				-								
320	Viện Y Dược học Dân tộc	-									25.427	25.427				-								
321	Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	-		-	-						216		216			-		-						
322	Vụ công tác phía Nam (TANDTC)	-		-	-						12		12			-		-						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.424.200				1.424.200					1.017.394			1.017.394		-						71,44		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	11.400					11.400				11.400				11.400	-						100,00		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.764.161						2.764.161			-					-						-		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.770.733							1.770.733		-					-						-		
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-									30.516.573					-			30.516.573					
VII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	18.335.188								18.335.188	31.650.116					-				31.650.116		172,62		
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-									2.988					-					2.988			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN - HUYỆN NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước (*)							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**18.335.188**	**18.299.888**	**35.300**	**-**	**35.300**	**-**	**-**	**35.300**	**31.650.116**	**18.299.888**	**13.350.228**	**-**	**13.350.228**	**-**	**13.314.928**	**35.300**	**16.291,65**	**2.100,00**	**844.744,78**	**-**	**844.744,78**	**-**	**-**	**2.200,00**
1	Thành phố Thủ Đức	1.990.470	1.985.970	4.500		4.500			4.500	3.882.775	1.985.970	1.896.805		1.896.805		1.892.305	4.500	195,07	100,00	42.151,22		42.151,22			100,00
2	Quận 1	2.000		2.000		2.000			2.000	252.964	-	252.964		252.964		250.964	2.000	12.648,18		12.648,18		12.648,18			100,00
3	Quận 3	280.868	277.868	3.000		3.000			3.000	531.889	277.868	254.021		254.021		251.021	3.000	189,37	100,00	8.467,35		8.467,35			100,00
4	Quận 4	465.131	464.131	1.000		1.000			1.000	796.581	464.131	332.450		332.450		331.450	1.000	171,26	100,00	33.245,03		33.245,03			100,00
5	Quận 5	594.051	593.051	1.000		1.000			1.000	840.641	593.051	247.590		247.590		246.590	1.000	141,51	100,00	24.759,02		24.759,02			100,00
6	Quận 6	852.648	851.648	1.000		1.000			1.000	1.265.510	851.648	413.862		413.862		412.862	1.000	148,42	100,00	41.386,18		41.386,18			100,00
7	Quận 7	363.968	362.468	1.500		1.500			1.500	946.338	362.468	583.870		583.870		582.370	1.500	260,01	100,00	38.924,64		38.924,64			100,00
8	Quận 8	923.976	922.976	1.000		1.000			1.000	1.553.724	922.976	630.748		630.748		629.748	1.000	168,16	100,00	63.074,85		63.074,85			100,00
9	Quận 10	503.626	502.626	1.000		1.000			1.000	826.353	502.626	323.727		323.727		322.727	1.000	164,08	100,00	32.372,70		32.372,70			100,00
10	Quận 11	722.502	721.502	1.000		1.000			1.000	1.011.315	721.502	289.813		289.813		288.813	1.000	139,97	100,00	28.981,30		28.981,30			100,00
11	Quận 12	1.065.114	1.063.114	2.000		2.000			2.000	2.234.276	1.063.114	1.171.162		1.171.162		1.169.162	2.000	209,77	100,00	58.558,10		58.558,10			100,00
12	Quận Phú Nhuận	308.688	307.688	1.000		1.000			1.000	588.554	307.688	280.866		280.866		279.866	1.000	190,66	100,00	28.086,65		28.086,65			100,00
13	Quận Gò Vấp	1.244.590	1.242.790	1.800		1.800			1.800	2.015.852	1.242.790	773.062		773.062		771.262	1.800	161,97	100,00	42.947,87		42.947,87			100,00
14	Quận Bình Thạnh	657.825	656.325	1.500		1.500			1.500	1.336.337	656.325	680.012		680.012		678.512	1.500	203,14	100,00	45.334,14		45.334,14			100,00
15	Quận Tân Bình	743.789	741.789	2.000		2.000			2.000	1.434.103	741.789	692.314		692.314		690.314	2.000	192,81	100,00	34.615,70		34.615,70			100,00
16	Quận Tân Phú	939.321	937.821	1.500		1.500			1.500	1.541.115	937.821	603.294		603.294		601.794	1.500	164,07	100,00	40.219,63		40.219,63			100,00
17	Quận Bình Tân	1.194.932	1.192.932	2.000		2.000			2.000	2.161.282	1.192.932	968.350		968.350		966.350	2.000	180,87	100,00	48.417,51		48.417,51			100,00
18	Huyện Củ Chi	1.609.995	1.608.995	1.000		1.000			1.000	2.266.210	1.608.995	657.215		657.215		656.215	1.000	140,76	100,00	65.721,45		65.721,45			100,00
19	Huyện Hóc Môn	1.351.479	1.349.979	1.500		1.500			1.500	2.237.743	1.349.979	887.764		887.764		886.264	1.500	165,58	100,00	59.184,30		59.184,30			100,00
20	Huyện Bình Chánh	1.298.602	1.296.602	2.000		2.000			2.000	2.204.299	1.296.602	907.697		907.697		905.697	2.000	169,74	100,00	45.384,87		45.384,87			100,00
21	Huyện Nhà Bè	549.675	548.675	1.000		1.000			1.000	904.481	548.675	355.806		355.806		354.806	1.000	164,55	100,00	35.580,59		35.580,59			100,00
22	Huyện Cần Giờ	671.938	670.938	1.000		1.000			1.000	817.773	670.938	146.835		146.835		145.835	1.000	121,70	100,00	14.683,50		14.683,50			100,00

UY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biểu số 68/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHÁC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán												So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó											Tổng số	Trong đó	
				Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp							Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước				
					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/7
		TỔNG SỐ	**5.720.882**	**2.991.990**	**211.890**	**211.890**	**0**	**2.780.100**	**2.728.892**	**2.728.892**	**2.538.153**	**190.739**	**0**	**4.680.232**	**2.297.181**	**1.534.776**	**1.534.776**	**0**	**762.405**	**2.383.051**	**2.383.051**	**2.248.404**	**134.647**	**0**	**81,81**	**76,78**	**87,33**
A		**Ngân sách tỉnh**	**5.411.534**	**2.991.990**	**211.890**	**211.890**	**0**	**2.780.100**	**2.419.544**	**2.419.544**	**2.419.544**	**0**	**0**	**4.446.602**	**2.297.181**	**1.534.776**	**1.534.776**	**0**	**762.405**	**2.149.422**	**2.149.422**	**2.149.422**	**0**	**0**	**82,17**	**76,78**	**88,84**
I	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
II	**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC**		**5.411.534**	**2.991.990**	**211.890**	**211.890**	**0**	**2.780.100**	**2.419.544**	**2.419.544**	**2.419.544**	**0**	**0**	**4.446.602**	**2.297.181**	**1.534.776**	**1.534.776**	**0**	**762.405**	**2.149.422**	**2.149.422**	**2.149.422**	**0**	**0**	**82,17**	**76,78**	**88,84**
1	**Vốn đầu tư phát triển**		**2.991.990**	**2.991.990**	**211.890**	**211.890**	**0**	**2.780.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.297.181**	**2.297.181**	**1.534.776**	**1.534.776**	**0**	**762.405**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**76,78**	**76,78**	
1.1	**Vốn trong nước (bổ sung có mục tiêu từ NSTW)**		**211.890**	**211.890**	**211.890**	**211.890**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.534.776**	**1.534.776**	**1.534.776**	**1.534.776**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**724,33**	**724,33**	
	Lập dự án đắp bờ tả sông Sài Gòn (đoạn còn lại) từ rạch cầu Ngang đến khu đô thị Thủ Thiêm	Ban Quản lý dự án ĐTXD hạ tầng đô thị	38.000	38.000	38.000	38.000			0					25.415	25.415	25.415	25.415			0	0				66,88	66,88	
	Xây dựng mới Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Ban Quản lý ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	148.890	148.890	148.890	148.890			0	0				1.384.630	1.384.630	1.384.630	1.384.630			0	0				929,97	929,97	
	Xây dựng cơ sở 2 của Bệnh viện Ung Bướu	Ban Quản lý ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	0	0	0				0	0				124.731	124.731	124.731	124.731			0	0						
	Xây dựng hạ tầng và cải tạo môi trường kênh Tham Lương - Bến Cát rạch Nước Lên	Ban Quản lý dự án ĐTXD hạ tầng đô thị	20.000	20.000	20.000	20.000			0					0	0	0									0,00	0,00	
	Xây dựng nút giao thông An Phú	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	5.000	5.000	5.000	5.000			0					0	0	0				0	0				0,00	0,00	
1.2	**Vốn ngoài nước (ODA cấp phát từ NSTW)**		**2.780.100**	**2.780.100**	**0**	**0**	**0**	**2.780.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**762.405**	**762.405**	**0**	**0**	**0**	**762.405**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27,42**	**27,42**	
	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	500.000	500.000	0			500.000						50.112	50.112				50.112						10,02	10,02	
	Dự án Vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh - Giai đoạn 2	Ban Quản lý dự án ĐTXD hạ tầng đô thị	500.000	500.000	0			500.000						349.554	349.554				349.554						69,91	69,91	
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Suối Tiên	Ban Quản lý đường sắt đô thị	1.704.600	1.704.600	0			1.704.600						360.182	360.182				360.182						21,13	21,13	
	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Tham Lương	Ban Quản lý đường sắt đô thị	0	0	0			0						2.557	2.557				2.557								
	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật cho dự án Phát triển Giao thông xanh Thành phố Hồ Chí Minh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	70.000	70.000	0			70.000						0	0				0						0,00	0,00	
	Lập dự án Cải tạo phục hồi đường cống thoát nước cũ, xuống cấp bằng công nghệ không đào hở ở thành phố Hồ Chí Minh	Ban Quản lý dự án ĐTXD hạ tầng đô thị	5.500	5.500	0			5.500						0	0				0						0,00	0,00	
2	**Kinh phí sự nghiệp**		**2.419.544**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.419.544**	**2.419.544**	**2.419.544**	**0**	**0**	**2.149.422**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.149.422**	**2.149.422**	**2.149.422**	**0**	**0**	**88,84**		**88,84**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		184.505	0	0	0	0	0	184.505	184.505	184.505	0	0	163.846	0	0	0	0	0	163.846	163.846	163.846	0	0	88,80		88,80
		Công an Thành phố	153.864	0	0				153.864	153.864	153.864			149.718	0	0				149.718	149.718	149.718			97,30		97,30
		Cảng vụ Đường thủy nội địa	1.779	0	0				1.779	1.779	1.779			1.360	0	0				1.360	1.360	1.360			76,43		76,43
		Thanh tra Sở Giao thông vận tải	8.999	0	0				8.999	8.999	8.999			5.393	0					5.393	5.393	5.393			59,93		59,93
		Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	1.860	0	0				1.860	1.860	1.860			0	0					0	0	0			0,00		0,00

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó	
				Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước			
					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/7
		Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	8.000	0	0				8.000	8.000	8.000			271	0					271	271	271			3,38		3,38
		Ban An toàn giao thông thông Thành phố	10.003	0	0				10.003	10.003	10.003			7.105	0					7.105	7.105	7.105			71,03		71,03
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		234.186	0	0	0	0	0	234.186	234.186	234.186	0	0	231.217	0	0	0	0	0	231.217	231.217	231.217	0	0	98,73		98,73
		Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	18.355	0	0				18.355	18.355	18.355			17.698	0					17.698	17.698	17.698			96,42		96,42
		Trung tâm Quản lý giao thông công cộng	1.769	0	0				1.769	1.769	1.769			455	0					455	455	455			25,69		25,69
		Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	213.280	0	0				213.280	213.280	213.280			212.767	0					212.767	212.767	212.767			99,76		99,76
		Sở Giao thông vận tải	781	0	0				781	781	781			297	0					297	297	297			38,00		38,00
	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19		2.000.000	0	0	0	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	0	1.754.359	0	0	0	0	0	1.754.359	1.754.359	1.754.359	0	0	87,72		87,72
		Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới	209.267	0	0				209.267	209.267	209.267			195.924	0	0				195.924	195.924	195.924			93,62		93,62
		Bệnh viện Mắt	3.557	0	0				3.557	3.557	3.557			3.557	0	0				3.557	3.557	3.557			100,00		100,00
		Bệnh viện An Bình	68.176	0	0				68.176	68.176	68.176			68.176	0	0				68.176	68.176	68.176			100,00		100,00
		Bệnh viện Quận 6	9.700	0	0				9.700	9.700	9.700			4.226	0	0				4.226	4.226	4.226			43,57		43,57
		Bệnh viện Quận 7	6.579	0	0				6.579	6.579	6.579			6.579	0	0				6.579	6.579	6.579			100,00		100,00
		Bệnh viện Quận 8	6.335	0	0				6.335	6.335	6.335			6.335	0	0				6.335	6.335	6.335			100,00		100,00
		Bệnh viện Quận 11	16.223	0	0				16.223	16.223	16.223			16.223	0	0				16.223	16.223	16.223			100,00		100,00
		Bệnh viện Quận 12	7.588	0	0				7.588	7.588	7.588			7.588	0	0				7.588	7.588	7.588			100,00		100,00
		Bệnh viện Huyện Nhà bè	7.000	0	0				7.000	7.000	7.000			7.000	0	0				7.000	7.000	7.000			100,00		100,00
		Khu điều trị phong Bến Sắn	269	0	0				269	269	269			269	0	0				269	269	269			100,00		100,00
		Bệnh viện Y Học Cổ Truyền	1.139	0	0				1.139	1.139	1.139			0	0	0				0	0	0			0,00		0,00
		Bệnh viện Truyền máu và Huyết học	4.133	0	0				4.133	4.133	4.133			0	0	0				0	0	0			0,00		0,00
		Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi	21.356	0	0				21.356	21.356	21.356			6.683	0	0				6.683	6.683	6.683			31,29		31,29
		Bệnh viện Từ Dũ	47.690	0	0				47.690	47.690	47.690			14.234	0	0				14.234	14.234	14.234			29,85		29,85
		Trung tâm Pháp y	20	0	0				20	20	20			0	0	0				0	0	0			0,00		0,00
		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	430.902	0	0				430.902	430.902	430.902			430.902	0	0				430.902	430.902	430.902			100,00		100,00
		Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	25.443	0	0				25.443	25.443	25.443			25.443	0	0				25.443	25.443	25.443			100,00		100,00
		Bệnh viện Hùng Vương	29.181	0	0				29.181	29.181	29.181			29.181	0	0				29.181	29.181	29.181			100,00		100,00
		Bệnh viện Trưng Vương	114.575	0	0				114.575	114.575	114.575			114.575	0	0				114.575	114.575	114.575			100,00		100,00
		Bệnh viện Nguyễn Trãi	47.609	0	0				47.609	47.609	47.609			47.609	0	0				47.609	47.609	47.609			100,00		100,00
		Bệnh viện Bình Dân	76.073	0	0				76.073	76.073	76.073			76.073	0	0				76.073	76.073	76.073			100,00		100,00
		Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	45.000	0	0				45.000	45.000	45.000			45.000	0	0				45.000	45.000	45.000			100,00		100,00
		Bệnh viện Đa khoa KV Hóc Môn	48.708	0	0				48.708	48.708	48.708			48.708	0	0				48.708	48.708	48.708			100,00		100,00
		Bệnh viện Nhân Dân 115	59.516	0	0				59.516	59.516	59.516			59.516	0	0				59.516	59.516	59.516			100,00		100,00
		Bệnh viện Huyện Củ Chi	63.444	0	0				63.444	63.444	63.444			63.444	0	0				63.444	63.444	63.444			100,00		100,00
		Bệnh viện Quận Gò Vấp	15.206	0	0				15.206	15.206	15.206			15.206	0	0				15.206	15.206	15.206			100,00		100,00
		Bệnh viện Quận Tân Phú	21.734	0	0				21.734	21.734	21.734			21.734	0	0				21.734	21.734	21.734			100,00		100,00
		Bệnh viện Da Liễu	35.995	0	0				35.995	35.995	35.995			30.997	0	0				30.997	30.997	30.997			86,12		86,12
		Bệnh viện Nhi Đồng 1	29.413	0	0				29.413	29.413	29.413			29.413	0	0				29.413	29.413	29.413			100,00		100,00
		Bệnh viện Nhi Đồng 2	22.408	0	0				22.408	22.408	22.408			10.010	0	0				10.010	10.010	10.010			44,67		44,67
		Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn	24.003	0	0				24.003	24.003	24.003			14.116	0	0				14.116	14.116	14.116			58,81		58,81
		Bệnh viện Huyện Bình Chánh	51.694	0	0				51.694	51.694	51.694			20.247	0	0				20.247	20.247	20.247			39,17		39,17
		Bệnh viện Răng Hàm Mặt	2.901	0	0				2.901	2.901	2.901			2.901	0	0				2.901	2.901	2.901			100,00		100,00
		Bệnh viện Tai Mũi Họng	16.174	0	0				16.174	16.174	16.174			8.212	0	0				8.212	8.212	8.212			50,77		50,77
		Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	21.612	0	0				21.612	21.612	21.612			17.794	0	0				17.794	17.794	17.794			82,34		82,34

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó	
				Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước			
					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/7
		Bệnh viện thành phố Thủ Đức	65.576	0	0				65.576	65.576	65.576			65.576	0	0				65.576	65.576	65.576			100,00		100,00
		Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	71.319	0	0				71.319	71.319	71.319			41.353	0	0				41.353	41.353	41.353			57,98		57,98
		Bệnh viện Ung Bướu	34.500	0	0				34.500	34.500	34.500			10.568	0	0				10.568	10.568	10.568			30,63		30,63
		Viện Y Dược học dân tộc	11.681	0	0				11.681	11.681	11.681			11.681	0	0				11.681	11.681	11.681			100,00		100,00
		Bệnh viện Lê Văn Thịnh	75.699	0	0				75.699	75.699	75.699			50.391	0	0				50.391	50.391	50.391			66,57		66,57
		Trung tâm Y tế Quận 1	1.537	0	0				1.537	1.537	1.537			1.469	0	0				1.469	1.469	1.469			95,59		95,59
		Trung tâm Y tế Quận 4	2.007	0	0				2.007	2.007	2.007			1.959	0	0				1.959	1.959	1.959			97,59		97,59
		Trung tâm Y tế Quận 6	2.590	0	0				2.590	2.590	2.590			2.590	0	0				2.590	2.590	2.590			99,99		99,99
		Trung tâm Y tế Quận 11	4.985	0	0				4.985	4.985	4.985			4.985	0	0				4.985	4.985	4.985			100,00		100,00
		Trung tâm Y tế Quận 12	9.963	0	0				9.963	9.963	9.963			8.972	0	0				8.972	8.972	8.972			90,06		90,06
		Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	631	0	0				631	631	631			0	0	0				0	0	0			0,00		0,00
		Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	12.261	0	0				12.261	12.261	12.261			854	0	0				854	854	854			6,97		6,97
		Trung tâm Y tế TP Thủ Đức	6.323	0	0				6.323	6.323	6.323			6.323	0	0				6.323	6.323	6.323			100,00		100,00
		Trung tâm Y tế Huyện Nhà bè	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			100,00		100,00
		Trung tâm Y tế Quận Bình Thạnh	11.326	0	0				11.326	11.326	11.326			10.831	0	0				10.831	10.831	10.831			95,63		95,63
		Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	3.077	0	0				3.077	3.077	3.077			1.550	0	0				1.550	1.550	1.550			50,37		50,37
		Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	1.346	0	0				1.346	1.346	1.346			398	0	0				398	398	398			29,57		29,57
		Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	8.971	0	0				8.971	8.971	8.971			7.882	0	0				7.882	7.882	7.882			87,86		87,86
		Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	3.585	0	0				3.585	3.585	3.585			3.470	0	0				3.470	3.470	3.470			96,79		96,79
		Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	8.500	0	0				8.500	8.500	8.500			2.132	0	0				2.132	2.132	2.132			25,08		25,08
		Văn phòng Sở Y tế	72.500	0	0				72.500	72.500	72.500			72.500	0	0				72.500	72.500	72.500			100,00		100,00
	Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm, công trình VHNT Hội Văn học nghệ thuật địa phương	Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Thành phố	653	0	0				653	653	653			0	0	0				0	0				0,00		0,00
	Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương	Hội Nhà báo Thành phố	200	0	0				200	200	200			0	0	0				0	0				0,00		0,00
B		**Ngân sách huyện**	**309.347**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**309.347**	**309.347**	**118.608**	**190.739**	**0**	**233.630**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**233.630**	**233.630**	**98.983**	**134.647**	**0**	**75,52**		**75,52**
I	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.596**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.596**	**7.596**	**0**	**7.596**	**0**			
1	**Chương trình mục tiêu y tế - dân số**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.596**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.596**	**7.596**	**0**	**7.596**	**0**			
		Thành phố Thủ Đức	0	0	0				0	0				1.774	0	0				1.774	1.774		1.774				
		Quận 3	0	0	0				0	0				151	0	0				151	151		151				
		Quận 8	0	0	0				0	0				2.128	0	0				2.128	2.128		2.128				
		Quận 10	0	0	0				0	0				105	0	0				105	105		105				
		Quận 12	0	0	0				0	0				1.213	0	0				1.213	1.213		1.213				
		Quận Phú Nhuận	0	0	0				0	0				4	0	0				4	4		4				
		Huyện Bình Chánh	0	0	0				0	0				1.834	0	0				1.834	1.834		1.834				
		Huyện Cần Giờ	0	0	0				0	0				388	0	0				388	388		388				
II	**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC**		**309.347**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**309.347**	**309.347**	**118.608**	**190.739**	**0**	**226.034**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**226.034**	**226.034**	**98.983**	**127.051**	**0**	**73,07**		**73,07**
1	**Vốn đầu tư phát triển**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
2	**Kinh phí sự nghiệp**		**309.347**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**309.347**	**309.347**	**118.608**	**190.739**	**0**	**226.034**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**226.034**	**226.034**	**98.983**	**127.051**	**0**	**73,07**		**73,07**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		35.300	0	0	0	0	0	35.300	35.300	35.300	0	0	15.675	0	0	0	0	0	15.675	15.675	15.675	0	0	44,40		44,40
		Thành phố Thủ Đức	4.500	0	0				4.500	4.500	4.500			812	0	0				812	812	812			18,03		18,03
		Quận 1	2.000	0	0				2.000	2.000	2.000			377	0	0				377	377	377			18,86		18,86
		Quận 3	3.000	0	0				3.000	3.000	3.000			2.839	0	0				2.839	2.839	2.839			94,62		94,62
		Quận 4	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			383	0	0				383	383	383			38,26		38,26

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó	
				Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước			
					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/7
		Quận 5	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			116	0	0				116	116	116			11,60		11,60
		Quận 6	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			79	0	0				79	79	79			7,85		7,85
		Quận 7	1.500	0	0				1.500	1.500	1.500			1.192	0	0				1.192	1.192	1.192			79,50		79,50
		Quận 8	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			840	0	0				840	840	840			83,98		83,98
		Quận 10	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			419	0	0				419	419	419			41,93		41,93
		Quận 11	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			498	0	0				498	498	498			49,83		49,83
		Quận 12	2.000	0	0				2.000	2.000	2.000			1.143	0	0				1.143	1.143	1.143			57,17		57,17
		Quận Phú Nhuận	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			113	0	0				113	113	113			11,29		11,29
		Quận Gò Vấp	1.800	0	0				1.800	1.800	1.800			1.063	0	0				1.063	1.063	1.063			59,05		59,05
		Quận Bình Thạnh	1.500	0	0				1.500	1.500	1.500			253	0	0				253	253	253			16,89		16,89
		Quận Tân Bình	2.000	0	0				2.000	2.000	2.000			1.759	0	0				1.759	1.759	1.759			87,96		87,96
		Quận Tân Phú	1.500	0	0				1.500	1.500	1.500			715	0	0				715	715	715			47,66		47,66
		Quận Bình Tân	2.000	0	0				2.000	2.000	2.000			815	0	0				815	815	815			40,73		40,73
		Huyện Củ Chi	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			892	0	0				892	892	892			89,15		89,15
		Huyện Hóc Môn	1.500	0	0				1.500	1.500	1.500			126	0	0				126	126	126			8,43		8,43
		Huyện Bình Chánh	2.000	0	0				2.000	2.000	2.000			792	0	0				792	792	792			39,62		39,62
		Huyện Nhà Bè	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			272	0	0				272	272	272			27,21		27,21
		Huyện Cần Giờ	1.000	0	0				1.000	1.000	1.000			177	0	0				177	177	177			17,68		17,68
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026		274.047	0	0	0	0	0	274.047	274.047	83.308	190.739	0	210.359	0	0	0	0	0	210.359	210.359	83.308	127.051	0	76,76		76,76
		Thành phố Thủ Đức	32.131	0	0				32.131	32.131	10.275	21.856		25.300	0	0				25.300	25.300	10.275	15.025		78,74		78,74
		Quận 1	0	0	0				0	0	0	0		5.273	0	0				5.273	5.273	0	5.273				
		Quận 3	10.236	0	0				10.236	10.236	1.900	8.336		4.678	0	0				4.678	4.678	1.900	2.778		45,70		45,70
		Quận 4	8.282	0	0				8.282	8.282	3.026	5.256		7.450	0	0				7.450	7.450	3.026	4.424		89,95		89,95
		Quận 5	9.076	0	0				9.076	9.076	1.691	7.385		4.162	0	0				4.162	4.162	1.691	2.471		45,86		45,86
		Quận 6	5.498	0	0				5.498	5.498	2.065	3.433		5.083	0	0				5.083	5.083	2.065	3.018		92,45		92,45
		Quận 7	11.602	0	0				11.602	11.602	3.066	8.536		7.547	0	0				7.547	7.547	3.066	4.481		65,05		65,05
		Quận 8	9.532	0	0				9.532	9.532	2.850	6.682		7.015	0	0				7.015	7.015	2.850	4.165		73,59		73,59
		Quận 10	8.777	0	0				8.777	8.777	2.679	6.098		6.595	0	0				6.595	6.595	2.679	3.916		75,14		75,14
		Quận 11	8.098	0	0				8.098	8.098	2.137	5.961		5.261	0	0				5.261	5.261	2.137	3.124		64,97		64,97
		Quận 12	12.907	0	0				12.907	12.907	4.013	8.894		9.878	0	0				9.878	9.878	4.013	5.865		76,53		76,53
		Quận Phú Nhuận	9.925	0	0				9.925	9.925	2.446	7.479		6.020	0	0				6.020	6.020	2.446	3.574		60,65		60,65
		Quận Gò Vấp	13.252	0	0				13.252	13.252	4.208	9.044		10.358	0	0				10.358	10.358	4.208	6.150		78,16		78,16
		Quận Bình Thạnh	7.666	0	0				7.666	7.666	3.220	4.446		7.928	0	0				7.928	7.928	3.220	4.708		103,42		103,42
		Quận Tân Bình	11.338	0	0				11.338	11.338	3.505	7.833		8.628	0	0				8.628	8.628	3.505	5.123		76,10		76,10
		Quận Tân Phú	14.631	0	0				14.631	14.631	3.995	10.636		9.835	0	0				9.835	9.835	3.995	5.840		67,22		67,22
		Quận Bình Tân	11.653	0	0				11.653	11.653	3.261	8.392		8.028	0	0				8.028	8.028	3.261	4.767		68,89		68,89
		Huyện Củ Chi	30.274	0	0				30.274	30.274	9.178	21.096		22.594	0	0				22.594	22.594	9.178	13.416		74,63		74,63
		Huyện Hóc Môn	18.204	0	0				18.204	18.204	5.333	12.871		13.129	0	0				13.129	13.129	5.333	7.796		72,12		72,12
		Huyện Bình Chánh	19.486	0	0				19.486	19.486	8.204	11.282		20.196	0	0				20.196	20.196	8.204	11.992		103,64		103,64
		Huyện Nhà Bè	11.334	0	0				11.334	11.334	3.403	7.931		8.377	0	0				8.377	8.377	3.403	4.974		73,91		73,91
		Huyện Cần Giờ	10.145	0	0				10.145	10.145	2.853	7.292		7.024	0	0				7.024	7.024	2.853	4.171		69,24		69,24